

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| | | | | | | | |
|------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
| 編輯人員 | 重陽國小 劉安訓 校長 | 五峰國中 王秀容 指導員 | 頭湖國小 柯棟山 指導員 | 五峰國中 方文樹 輔導員 | 雙溪國小 林明珊 輔導員 | 龍埔國小 黃震南 輔導員 | 義學國小 魏俊陽 輔導員 |
| | 仁愛國小 澎瑞宏 老師 | 錦和國小 楊麗娟 老師 | 正義國小 蔡宛蓉 老師 | 埔墘國小 盧美毓 老師 | 大崁國小 田美瑜 老師 | 二重國小 蔡寶蓮 老師 | 光華國小 李宜芳 老師 |
| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 1 | 阿 a | 阿媽 a-má | 阿公 a-kong | 阿母 a-bú | 阿兄 a-hiann | 阿姆 a-mí | 阿舍 a-sià |
| 2 | 阿妗 a-kím | 阿叔 a-tsik | 阿伯 a-peh | 阿姨 a-î | 阿舅 a-kū | 阿啄仔 a-tok-á | 阿沙不魯 a-sa-puh-luh |
| | | 母妗 bú-kím | 大妗 tuā-kím | 妗仔 kím-á | 妗婆 kím-pô | | |
| 3 | 阿姆 a-mí | 阿娘 a-niâ | 阿桑 a-sáng | 阿西 a-se | 阿婆 a-pô | 阿嬸 a-tsím | 阿不倒仔 a-put-tó-á |
| | | 姆婆 mí-pô | 姆仔 mí--á | 丈姆 tiūnn-mí | 親姆 tshinn-mí | 大姆仔 tuā-mí-á | 親姆婆 tshinn-mí-pô |
| 4 | 仔 á | 狗仔 káu-á | 囡仔 gín-á | 甌仔 au-á | 盒仔 áp-á | 盒仔餅 áp-á-piánn | 目瞞仔 bák-nih-á |
| 5 | 壓霸 ah-pà | 壓力 ap-lík | 高血壓 ko-hueh-ap | 壓倒 ah-tó | 壓味 ah-bí | 壓死死 ah-sí-sí | 壓落底 ah-lóh-té |
| | | 霸王 pà-ông | 霸佔 pà-tsiàm | 惡霸 ok-pà | 路霸 lōo-pà | 橫霸霸 huâinn-pà-pà | 霸權 pà-khuân |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|--------------|-------------------|-------------------|---------------------|----------------|-----------------|--------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 6 | 曷 áh | 曷敢 áh-kánn | 曷著 áh-tiōh | 曷使 áh-sái | 曷通 áh-thang | | |
| 7 | 抑是 áh-sī | 抑是 áh-sī | 抑毋 áh-mī | | | | |
| | | 嘛是 mā-sī | 是非 sī-hui | 滿滿是 muá-muá-sī | | 毋是勢 mī-sī-sè | 寬寬仔是 kuann-kuann-á-sī |
| 8 | 愛 ài | 無愛 bō-ài | 愛哭 ài-khàu | 愛婧 ài-suí | 心愛 sim-ài | 意愛 ì-ài | 愛人仔 ài-jīn-á |
| 9 | 僂 āinn | 僂因仔 āinn-gín-á | 僂巾 āinn-kin | 公僂婆 kong-āinn-pô | 相僂 sio-āinn | | |
| 10 | 沃 ak | 沃水 ak-tsúi | 沃花 ak-hue | 沃雨 ak-hōo | 沃肥 ak-puî | 沃澹 ak-tâm | |
| 11 | 泔 ám | 啉泔 lim-ám | 燒泔 sio-ám | 泔糜仔 ám-muê-á | 傷泔 siunn-ám | 漿泔 tsiunn-ám | |
| 12 | 領頸 ām-kún | 領脞 ām-kui | 長領鹿 tīg-ām-lòk | 領巾 ām-kin | 領垂 ām-sê | 腫領 tsíng-ām | 大領脞 tuā-ām-kui |
| | | 領仔頸 ām-á-kún | 領仔領 ām-á-niá | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|-----------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|----------------------------|-------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 13 | 按呢 án-ne | 按怎 án-tsuánn | 按怎樣 án-tsuánn-iūnn | 按算 àn-sìng | 按照 àn-tsiàu | 按額 àn-giāh | 按呢生 án-ne-senn |
| | | 呢仔布 nî-á-pòo | 水呢仔 tsuí-nî-á | | | | |
| 14 | 按怎 án-tsuánn | 按脈 àn-méh | 按佗位 à-tó-uī | | | | |
| | | 怎樣 tsuánn-iūnn | 為怎樣 uī-tsuánn-iūnn | | | | |
| 15 | 絇 ân | 縛絇 pák-ân-ân | 手頭絇 tshiú-thâu-ân | 絇擋擋 ân-tòng-tòng | 繡絇 penn-ân-ân | | |
| 16 | 翁 ang | 嫁翁 kè-ang | 翁婿 ang-sài | 翁仔某 ang-á-bóo | 海翁 hái-ang | 老翁公婆仔 lāu-ang-kong-pô-á | 後翁 āu-ang |
| 17 | 尪仔 ang-á | 布袋戲尪仔 pò-tē-hì-ang-á | 尪仔頭 ang-á-thâu | 尪仔冊 ang-á-tskeh | 尪仔標 ang-á-phiau | 傀儡尪仔 ka-lé-ang-á | 尪架桌 ang-kè-toh |
| | | 土匪仔 thóo-huí-á | 衫仔褲 sann-á-khòo | 姨仔 î-á | 母仔囡 bú-á-kiánn | 三六仔 sam-liòk-á | 秤仔 tshìn-á |
| 18 | 遏 at | 遏予斷 at-hōo-tñg | 遏手把 at-tshiú-pà | 遏花 at-hue | 遏筍仔 at sún-á | | |
| 19 | 漚 au | 漚鹹菜 au-kiâm-tshài | 漚衫 au-sann | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|---------------|-----------------|----------------|---------------------------|-------------------------|--------------------|---------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 20 | 甌 | 甌仔 | 茶甌 | | | | |
| | au | au-á | tê-au | | | | |
| 21 | 拗 | 拗紙 | 拗曲 | 拗潤餅皮 áu jūn-piánn-phuē | 拗蠻 àu-bân | 硬拗 ngē-áu | 拗衰 áu-pôo |
| 22 | 漚 | 漚去矣 | 漚古 | 漚步 àu-pōo | 漚戲拖棚 àu-hì-thua-pênn | 漚糊糊 àu-kôo-kôo | 漚客 àu-kheh |
| 23 | 後日 āu--jit | 後門 āu-mâng | 以後 í-āu | 後個月 āu-koh-guéh | 後尾 āu-bué | 後蹬 āu-tenn | 後手 āu-tshiú |
| | | 出日 tshut-jit | 日子 jit-tsí | 日票 jit-phiò | 日時仔 jit-sî-á | 日花仔 jit-hue-á | |
| 24 | 後日 āu-jit | 後來 āu-lâi | 後擺 āu-pái | 後頭厝 āu-thâu-tshù | 後世人 āu-sì-lâng | 後齷 āu-tsan | 後擴 āu-khok |
| | | 日頭 jit-thâu | 日期 jit-kî | 日光燈 jit-kong-ting | 曝日 phák-jit | 日仔工 jit-á-kang | 日頭花 jit-thâu-hue |
| 25 | 後壁 āu-piah | 後門 āu-mâng | 後冬 āu-tang | 尻脊後 kha-tsiah-āu | 後早 āu-tsá | 後月日 āu-guéh-jit | 跤後肚 kha-āu-tóo |
| | | 壁邊 piah-pinn | 壁角 piah-kak | 壁櫨 piah-tû | 山壁 suann-piah | 壁虎 piah-hóo | 壁堵 piah-tóo |
| 26 | 峇 | 峇予峇 | 峇繯繩 | 峇文 bâ-bûn | 峇微 bâ-bui | | |
| | bâ | kàm-hôô-bâ | bâ-sìng-sìng | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|----------------|-------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 27 | 穡 bái | 袂穡 bē-bái | 食較穡咧 tsiāh-khah -bái--leh | 穡糊糊 bái-kōo-kōo | 穡才 bái-tsâi | 穡手 bái-tshiú | 穡穡仔火 bái-bái-á-hué |
| 28 | 目 bák | 目睭 bák-tsiu | 目睫毛 bák-tsiap-moo | 目色 bák-sik | 大目新娘 tuā-bák -sin-niû | 甘蔗目 kam-tsià-bák | 目地 bák-tē |
| 29 | 茉莉 bák-nī | 茉莉花 bák-nī-hue | 茉草 buāh-tsháu | | | | |
| | | | | | | | |
| 30 | 目屎 bák-sái | 目尾 bák-bué | 目油 bák-iû | 目針 bák-tsiam | 目頭 bák-thâu | 目頭懸 bák-thâu-kuân | 目籠 bák-khoo |
| | | 放屎 pàng-sái | 目屎膏 bák-sái-ko | 薰屎 hun-sái | 話屎 uē-sái | 屎桮 sái-pue | 屎礮仔蟲 sái-hák-á-thâng |
| 31 | 挽 bán | 挽花 bán-hue | 挽喙齒 bán-tshuì-khí | 挽面 bán-bīn | 挽茶 bán-tê | 挽脈 bán-méh | 挽回 bán-huê |
| 32 | 蠻皮 bân-phuê | 野蠻 iá-bân | 拗蠻 áu-bân | 蠻皮癬 bân-phuê-sián | | | |
| | | 皮膚 phuê-hu | 皮鞋 phuê-ê | 皮包仔 phuê-pau-á | 皮蛇 phuê-tsuâ | 陳皮 tîn-phî | 皮猴戲 phuê-kâu-hì |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|-------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 33 | 慢且 bān-tshiánn | 較慢咧 khah-bān--leh | 傷慢 siunn-bān | 慢分 bān-hun | 慢慢仔是 bān-bān-á-sī | 慢死躊 bān-sí-sô | |
| | | 而且 jî-tshiánn | 並且 pīng-tshiánn | 且慢 tshiánn-bān | | | |
| 34 | 蠻 báng | 拍蠻 phah-báng | 蠻仔水 báng-á-tsúi | 蠻仔香 báng-á-hiunn | 蠻罩 báng-tà | 蠻蟲 báng-thâng | 蠻捽仔 báng-sut-á |
| 35 | 茫 bâng | 茫茫 bâng-bâng | 醉茫茫 tsuì-bâng-bâng | | | | |
| 36 | 捌 bat | 毋捌 mīn-bat | 捌看 bat-khuànn | 捌代誌 bat-tāi-tsì | 捌貨 bat-huè | | |
| 37 | 密 bât | 密密 bât-bât | 密切 bit-tshiat | 密密是 bât-bât-sī | 密實 bât-tsât | 密羈羈 bât-tsiuh-tsiuh | 密婆 bit-pô |
| 38 | 袂 bē | 袂赴 bē-hù | 袂使 bē-sái | 袂和 bē-hô | 袂當 bē-tàng | 袂合 bē-hâh | 袂伸奢 bē-tshun-tshia |
| 39 | 袂當 bē-tàng | 袂好勢 bē-hó-sè | 袂煞 bē-suah | 袂輸 bē-su | 袂直 bē-tit | 袂看口得 bē-khuànn-kháu-tit | 袂堪得 bē-kham-tit |
| | | 當時 tang-sî | 會當 ē-tàng | 當時仔 tang-sî-á | | | |
| 40 | 欲 beh | 欲死 beh-sí | 欲暗仔 beh-àm-á | 欲哭欲哭 beh-khàu-beh-khàu | 欲知 beh-tsai | 欲掙 beh-tih | 欲倚欲倚 beh-uá-beh-uá |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|-----------|---------------|----------------|-------------|---------------|------------|--------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 41 | 眡 | 偷眡 | 眡一時仔 | | | | |
| | bî | thau-bî | bî--tsit-sî-á | | | | |
| 42 | 微 | 微微仔笑 | 微微仔 | 微微 | 峇微 | | |
| | bî | bî-bî-á-tshiò | bî-bî-á | bî-bî | bâ-bui | | |
| 43 | 沫 | 沫水 | 藏水沫 | 沫落去 | | | |
| | bî | bî-tsuí | tshàng-tsuí-bî | bî--lôh-khì | | | |
| 44 | 覘 | 覘起來 | 覘咯雞 | 覘喙 | 覘相揣 | 相覘 | 覘鬚 |
| | bih | bih--khí-lái | bih-kók-ke | bih-tshuì | bih-sio-tshuē | sio-bih | bih-tshiu |
| 45 | 抿 | 抿仔 | 抿衫 | 抿鞋仔 | 抿抿咧 | | |
| | bín | bín-á | bín-sann | bín-ê-á | bín-bín--leh | | |
| 46 | 敏豆仔 | 敏感 | 過敏 | 敏捷 | | | |
| | | bín-kám | kuè-bín | bín-tsiat | | | |
| | bín-tāu-á | 豆乾 | 豆奶 | 豆乳 | 豆餡 | 豆舖 | 豆菜麵 |
| | | tāu-kuann | tāu-ling | tāu-jú | tāu-ānn | tāu-pôo | tāu-tshài-mī |
| | | 草仔 | 淡薄仔 | 樹仔 | 母仔囝 | 土匪仔 | 閒仔話 |
| | | tsháu-á | tām-pōh-á | tshiū-á | bú-á-kiánn | thóo-huí-á | îng-á-uē |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|----------------------|-----------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 47 | 明仔載 bîn-á-tsài | 明仔暗 bîn-á-àm | 明仔早起 bîn-á-tsá-khí | 光明 kong-bîng | 說明 suat-bîng | 明品 bîng-phín | 明其知影 bîn-kî-tsai-iánn |
| | | 尾仔 bué--á | 輕輕仔 khin-khin--á | 排仔骨 pâi-á-kut | 桌仔 toh-á | 竹仔 tik-á | 王祿仔 ông-lòk-á |
| | | 載貨 tsài-huè | 載客 tsài-kheh | 記載 kì-tsài | 三年五載 sann-nî-gōo-tsài | 載入 tsài-jip | |
| 48 | 眠夢 bîn-bâng | 無眠 bô-bîn | 有眠 ū-bîn | 眠一下 bîn--tsit-ē | 眠眠 bîn-bîn | 眠床 bîn-tshîng | 陷眠 hâm-bîn |
| | | 夢見 bâng-kinn | 夢著 bâng--tiôh | 夢中 bâng-tiong | 夢境 bâng-kíng | 夢幻 bông-huàn | 託夢 tok-bâng |
| 49 | 面 bîn | 洗面 sé-bîn | 外面 guā-bîn | 面形 bîn-hîng | 面巾 bîn-kin | 面腔 bîn-tshiunn | 面憂面結 bîn-iu-bîn-kat |
| 50 | 無 bô | 無人 bô-lâng | 無所在 bô-sóo-tsâi | 無時閒 bô-sî-îng | 無線電 bô-suànn-tiân | 無範 bô-pân | 無米 bô-bí |
| 51 | 無較緩 bô-khah-tsuâh | 看無 khuànn-bô | 無去 bô--khì | 無額 bô-giáh | 無拚 bô-piànn | 無捨施 bô-siá-sì | 無閒頤頤 bô-îng-tshih-tshih |
| | | 較早 khah-tsá | 較停仔 khah-thîng-á | 較輸 khah-su | 較贏 khah-iánn | 較斂 khah-liám | 較臨 khah-lím |
| | | | | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|----------------|------------------|----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------|---------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 52 | 無彩 bô-tshái | 揣無 tshuē-bô | 無好耍 bô-hó-sníg | 無半撇 bô-puànn-phiat | 無銷 bô-siau | 無事使 bô-sū-sái | 無了時 bô-liáu-sî |
| | | 彩色 tshái-sik | 色彩 sik-tshái | 摸彩 moo-tshái | 彩頭 tshái-thâu | 無彩工 bô-tshái-kang | 彩券 tshái-kàng |
| 53 | 罔 bóng | 罔行 bóng-kiânn | 罔咻 bóng-lim | 瘦罔瘦 sán-bóng-sán | 罔度 bóng-tōo | 罔育 bóng-io | 罔飼 bóng-tshī |
| 54 | 霧 bông | 罩霧 tà-bông | 起霧 khí-bông | 霧霧 bông-bû | | 霧煙散霧 bông-ian-sàn-bû | |
| 55 | 某 bóo | 娶某 tshuā-bóo | 某囝 bóo-kiânn | 某大姊 bóo-tuā-tsí | 某奴 bóo-lôo | 某乜人 bóo-mih-lâng | 某本 bóo-pún |
| 56 | 舞 bú | 跳舞 thiàu-bú | 舞台 bú-tâi | 舞廳 bú-thiann | 舞劍 bú-kiàm | 舞袂煞 bú-bē-suah | 舞曲 bú-khik |
| 57 | 母 bú | 奶母 ni-bú | 鴨母 ah-bú | 母仔 bú--á | 母的 bú--ê | 母囷椅 bú-kiánn-í | 大母漢 tuā-bú-hàn |
| 58 | 尾 bué | 尾指 bué-tsáinn | 尾二指 bué-jí-tsáinn | 尾牙 bué-gê | 年尾 nî-bué | 尾睢骨 bué-tsui-kut | 尾胴骨 bué-tâng-kut |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 59 | 尾蝶仔 bué-iáh-á | 尾仔 bué--á | 尾溜 bué-liu | 尾幫車 bué-pang-tshia | 尾手 bué-tshiú | 快活尾 khuìnn-uáh-bué | 菜尾仔 tshài-bué-a |
| | | 蝶仔 iáh-á | 蝶仔花 iáh-á-hue | 穢蝶仔 bái-iáh-á | | | |
| | | 邊仔 pinn-á | 鴨仔園 ah-á-kiánn | 鴨咪仔 ah-bí-á | 鴨健仔 ah-nuā-á | 鴨雄仔聲 ah-híng-á-siann | 噃仔 ài-á |
| 60 | 魩仔魚 but-á-hî | 魩仔糜 but-á-muâi | | | | | |
| | | 襪仔 buéh-á | 尪仔標 ang-áphiau | 抿仔 bín-á | 冗冗仔 līng-līng-á | 豆豉仔 tāu-sínn-á | 紅頭仔 âng-thâu-á |
| | | 魚酥 hî-soo | 烏魚子 oo-hî-tsí | 魚拊 hî-hú | 魚釣仔 hî-tiò-á | 魚塭仔 hî-ùn-á | 汫水魚 tsiánn-tsuí-hî |
| 61 | 的 ê | 我的 guá-ê | 有的 ū-ê | 啥人的 siánn-lâng-ê | 慧的 gōng--ê | 做生理的 tsò-sing-lí--ê | 挾著的 khioh--tióh-ê |
| 62 | 个 ê | 一个人 tsit-ê-lâng | 這個 tsit-ê | 彼个 hit-ê | 規个 kui-ê | 別个 pát-ê | 佗一个 toh-tsit-ê |
| 63 | 下 ē | 下世人 ē-sì-lâng | 下暗 ē-àm | 下晡 ē-poo | 下晝 ē-tàu | 下早仔 ē-tsái-á | 下跤手 ē-kha-tshiú |
| 64 | 下 ē | 摃一下 kòng-tsít-ē | 下底 ē-té | 下港 ē-káng | 下沿 ē-iân | 下頰 ē-hái | 下勻 ē-ûn |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|----------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|---------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 65 | 會 ē | 會使 ē-sái | 會當 ē-tàng | 會得過 ē-tit-kuè | 會拄好 ē-tú-hó | 會了袂盡 ē-liáu-bē-tsīn | 會看口得 ē-khuànn-kháu-tit |
| 66 | 下頰 ē-hâi | 下一任 ē-tsít-jím | 下個月 ē-kò-guèh | 天跤下 thinn-kha-ē | 下顎 ē-khok | 下半暝 ē-puànn-mî | 下司 ē-si |
| | | 下頰 ē-hâi | 落下頰 làu-ē-hâi | | | | |
| 67 | 會當 ē-tàng | 會害 ē-hāi | 會記得 ē-kì-tít | 會赴 ē-hù | 會堪得 ē-kham-tít | 會老袂大 ē-lāu-bē-tuā | 會食袂睺 ē-tsiáh-bē-khùn |
| | | 當時 tang-sî | 當時仔 tang-sî-á | 當中 tang-tiong | 當今 tong-kim | 當事人 tong-sū-jîn | 當值 tong-tít |
| 68 | 狹 éh | 足狹 tsiok-éh | 傷狹 siunn-éh | 狹檻檻 éh-tsinn-tsinn | 狹路 éh-lōo | | |
| 69 | 礙虐 gāi-giôh | 阻礙 tsóo-gāi | 無礙著 bô-gāi--tiôh | 妨礙 hông-gāi | 礙目 gāi-bák | 礙骨 gāi-kut | 掛礙 kuà-gāi |
| | | 虐待 gik-thāi | | | | | |
| 70 | 愣 gāng | 愣神 gāng-sîn | 愣去 gāng-khì | | | | |
| 71 | 勢 gâu | 勢趨 gâu-sô | 勢嫌 gâu-hiâm | 勢假 gâu-ké | 勢人 gâu-lâng | 勢吮食 gâu-tshíng-sít | 勢大漢 gâu-tuā-hàn |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|-------------|---------------|----------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 72 | 夯 | 夯貨 | 夯石輶 | 夯枷 | 夯柴籧 | 夯米 | 夯關刀 |
| | giâ | giâ-huè | giâ-tsiōh-lián | giâ-kê | giâ-tshâ-khoo | giâ-bí | giâ-kuan-to |
| 73 | 擰 | 擰筆 | 擰箸 | 擰頭 | 擰懸 | 擰旗軍仔 | 擰香綴拜 |
| | giâh | giâh-pit | giâh-tī | giâh-thâu | giâh-kuân | giâh-kî-kun-á | giâh-hiunn-tuè-pài |
| 74 | 鋏 | 鋏著 | 鋏仔 | 新聞鋏仔 sin-bûn-giap-á | 頭毛鋏仔 thâu-mâng-giap-á | | |
| | giap | giap--tiôh | giap-á | | | | |
| 75 | 挾 | 挾予牢 | | | | | |
| | giáp | giáp-hōo-tiâu | | | | | |
| 76 | 拎 | 拎咧 | 拎牢牢 | | | | |
| | gím | gím--leh | gím-tiâu-tiâu | | | | |
| 77 | 囡仔 gín-á | 囡仔歌 | 囡仔人 | 歹囡仔 | 囡仔囝 | 囡仔疵 | 囡仔栽 |
| | | gín-á-kua | gín-á-lâng | pháinn-gín-á | gín-á-kiánn | gín-á-phí | gín-á-tsai |
| | | 尪仔 | 紅豆仔 | 紅帖仔 | 泔糜仔 | 尪仔 | 褐仔 |
| | | ang-á | âng-tâu-á | âng-thiap-á | ám-muê-á | ban-á | at-á |
| 78 | 凝 | 凝血 | 足凝的 | 凝心 | 愈想愈凝 | 血凝做一角 | |
| | gîng | gîng-hueh | tsiok-gîng--ê | gîng-sim | lú-siūnn-lú-gîng | hueh gîng tsò tsit-kak | |
| 79 | 戆 | 戆人 | 戆戆 | 戆想 | 戆直 | 戆膽 | 戆癱頭 |
| | gōng | gōng-lâng | gōng-gōng | gōng-siūnn | gōng-tít | gōng-tánn | gōng-giàn-thâu |
| 80 | 我 | 是我 | 我的 | 我來 | 我會驚 | 我無愛 | 自我 |
| | guá | sī-guá | guá-ê | guá-lâi | guá ē-kiann | guá bô-ài | tsū-ngóo |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|----------------|--------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|------------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 81 | 外 guā | 外人 guā-lâng | 外公 guā-kong | 外交 guā-kau | 外口 guā-kháu | 外債 guā-tsè | 外頭厝 guā-thâu-tshù |
| 82 | 外 guā | 出外 tshut-guā | 以外 í-guā | 例外 lē-guā | 十外歲 tsáp-guā-huè | 五斤外 gōo-kin-guā | 二十外外歲 jī-tsáp guā-guā-huè |
| 83 | 阮 gún | 阮學校 gún-hák-hāu | 阮兜 gún-tau | 阮朋友 gún-pîng-iú | 阮欲來去 gún beh-lâi-khì | 阮頭的 gún-thâu--ê | 阮牽的 gún-khan--ê |
| 84 | 外 guē | 員外 uân-guē | 外甥仔 guē-sing-á | 外甥女 guē-sing-lí | | | |
| 85 | 月娘 guéh-niû | 月桃 guéh-thô | 月暗暝 guéh-àm-mî | 月頭 guéh-thâu | 月尾 guéh-bué | 月內風 guéh-lâi-hong | 月眉 guéh-bâi |
| | | 頭家娘 thâu-ke-niû | 娘仔 niû-á | 娘仔葉 niû-a-hioh | 先生娘 sian-senn-niû | 娘嫋 niû-lé | 娘仔繭 niû-á-kián |
| 86 | 繕 hâ | 繕皮帶 hâ phuê-tuà | 繕安全帶 hâ an-tsuan-tàu | 繕裙 hâ-kûn | 繕咧 hâ--leh | 繕圍軀裙 hâ uî-su-kûn | |
| 87 | 箬 hâh | 竹箬 tik-hâh | 粽箬 tsàng-hâh | 蔗箬 tsià-hâh | | 甲箬笠 kah-hâh-leh | |
| 88 | 合 hâh | 合軀 hâh-su | 合味 hâh-bî | 合用 hâh-iōng | 合跤 hâh-kha | 合意 hâh-ì | 袂合 bê-hâh |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|----|---------------|------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 89 | 海海 hái-hái | 海翁 hái-ang | 海賊 hái-tshiát | 海墘 hái-kînn | 海口 hái-kháu | 海沙埔 hái-sua-poo | 海口腔 hái-kháu-khiunn |
| | | 海豬 hái-tí | 海海仔 hái-hái--á | 海漲 hái-tiòng | 海蛇蟄 hái-ka-tsuáh | 海雞母 hái-ke-bó | 海梨仔 hái-lê-á |
| 90 | 海湧 hái-íng | 出海 tshut-hái | 大海 tuā-hái | 海派 hái-phài | 討海 thó-hái | 海外 hái-guā | 海獺 hái-thuah |
| | | 大湧 tuā-íng | 小湧 sió-íng | 滴狗湧 siáu-káu-íng | 風湧大 hong-íng-tuā | 無風無湧 bô-hong-bô-íng | 三角湧 Sann-kak-íng |
| 91 | 蚶仔 ham-á | 目蚶 bák-ham | 目睭蚶 bák-tsiu-ham-ham | 日月蚶 jit-guát-ham | 血蚶 hueh-ham | 蚶殼草 ham-khak-tsháu | 竹蚶 tik-ham |
| | | 淡薄仔 tām-póh-á | 今仔日 kin-á-jit | 金含仔 kim-kâm-á | 衫仔弓 sann-á-king | 閒仔話 îng-á-uē | 舅仔 kū-á |
| 92 | 諷 hàm | 諷古 hàm-kóo | 諷鏡 hàm-kiànn | 諷諷 hàm-hàm | 諷話 hàm-uē | 諷渟 hàm-phút | 諷呱呱 hàm-kuā-kuā |
| 93 | 陷眠 hām-bîn | 陷害 hām-hāi | 陷阱 hām-tsínn | 厝頂陷落來 tshù-tíng hām--lōh-lài | 塗跤陷落去 thôo-kha hām--lōh-khì | 缺陷 khuat-hām | 陷眠陷觸 hām-bîn-hām-tak |
| | | 眠夢 bîn-bâng | 眠床 bîn-tshâng | 睞眠 khùn-bîn | 眠一下 bîn--tsit-ê | 補眠 póo-bîn | 無眠 bô-bîn |
| 94 | 吼 háu | 嘛嘛吼 mà-mà-háu | 大聲吼 tuā-siann-háu | 吼袂停 háu-bē-thâng | 毋通吼 mī-thang-háu | 吼悶悶 háu-tsuih-tsuih | 風噓噓吼 hong hū-hū-háu |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 95 | 後生 hāu-senn | 後日 āu-jít | 後壁 āu-piah | 後的 hāu--ê | 後頭 āu-thâu | 後輩 hiō-puè | 後代 hiō-tāi |
| | | 生日 senn-jít | 生囝 senn-kiánn | 生卵 senn-nīng | 天公生 thinn-kong-senn | 袂生 bē-senn | 勢生 gāu-senn |
| 96 | 彼 he | 彼是我的 he-sī-guá-ê | 彼是啥物 he-sī-siánn-mih | 彼歹講 he-pháinn-kóng | 彼無啦 he-bô--lah | 彼無遐簡單 he-bô hiah-kán-tan | 彼就著矣 he tōh tióh-ah |
| 97 | 下 hē | 下鹽 hē-iâm | 下毒手 hē tōk-tshiú | 下本錢 hē-pún-tsînn | 下願 hē-guān | 下性命 hē-sìnn-miā | 下落 hē-lōh |
| 98 | 遐 hia | 去遐 khì-hia | 佇遐 tī-hia | 過去遐 kuè-khì-hia | 到遐 kàu-hia | 遐有啥物 hia ū-siánn-mih | 圓佇遐 khàng tī-hia |
| 99 | 遐的 hia--ê | 遐的是我的 hia--ê sī guá-ê | 遐的物件 hia-ê mih-kiánn | | | | |
| | | | | | | | |
| 100 | 遐的 hia-ê | 遐的人 hia-ê-lâng | | | | | |
| | | | | | | | |
| 101 | 遐 hiah | 遐好 hiah-hó | 遐久 hiah-kú | 遐好耍 hiah hó-sníg | 遐好勢 hiah-hó-sè | 遐勢 hiah-gâu | 遐了工 hiah-liáu-kang |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 102 | 遐爾 hiah-nī | 遐爾婧 hiah-nī-suí | 遐爾濟 hiah-nī-tsē | 遐爾絃 hiah-nī-ân | 遐爾緊 hiah-nī-kín | 遐爾倚 hiah-nī-uá | 遐爾讚 hiah-nī-tsán |
| | | 偌爾 juā-nī | | | | | |
| 103 | 簽 hiam | 簽薑仔 hiam-kiunn-á | 真簽 tsin-hiam | 無夠簽 bō-kàu-hiam | 簽簽 hiam-hiam | 愛食簽 ài-tsiāh-hiam | 簽椒 hiam-tsio |
| 104 | 掀 hian | 掀開 hian--khui | 掀冊 hian tsheh | 掀鼎蓋 hian tiánn-kuà | 掀棉被 hian mî-phuē | 掀字典 hian jī-tián | 俗伊掀 kah i hian |
| 105 | 現出 hiàn-tshut | 現身 hiàn-sin | 現開 hiàn-khui | 現領 hiàn-niá | 現牌 hiàn-pâi | 現出來 hiàn--tshut-lái | 現胸 hiàn-hing |
| | | 出日 tshut-jit | 出錢 tshut-tsînn | 出虹 tshut-khîng | 出師 tshut-sai | 出業 tshut-giáp | 出癬 tshut-phiáh |
| 106 | 現 hiān | 看現現 khuànn-hiān-hiān | 出現 tshut-hiān | 現挂現 hiān-tú-hiān | 現場 hiān-tiûnn | 現實 hiān-sít | 現成 hiān-sîng |
| 107 | 現世 hiān-sì | 足現世 tsiok-hiān-sì | 現今 hiān-kim | 現代 hiān-tāi | 現此時 hiān-tshú-sî | 現步 hiān-pōo | 現流仔 hiān-lâu-á |
| | | 出世 tshut-sì | 世界 sè-kài | 世事 sè-sū | 世家 sè-ka | 世俗 sè-siòk | 世紀 sè-kí |
| 108 | 燃 hiânn | 燃柴 hiânn-tshâ | 燃茶 hiânn-tê | 燃滾水 hiânn kún-tsúi | 燃火 hiânn-hué | 燃料 hiânn-liāu | 燃瓦斯 hiânn-gá-suh |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 109 | 拵 hiat | 拵糞埽 hiat-pùn-sò | 烏白拵 oo-péh-hiat | 拵揀 hiat-sak | 拵球 hiat-kiû | 拵工課 hiat-khang-khuè | 擲拵搊 tàn-hiat-kák |
| 110 | 囂俳 hiau-pai | 囂俳 hiau-pai | | | | | |
| | | | | 俳句 pâi-kù | | 俳優 pâi-iu | |
| 111 | 欣羨 him-siān | 欣賞 him-sióng | | | | | |
| | | | | | | | |
| 112 | 形影 hîng-iánn | 形容 hîng-iông | 形狀 hîng-tsōng | 形成 hîng-sîng | 形態 hîng-thài | 形式 hîng-sik | 形勢 hîng-sè |
| | | 鳥影 oo-iánn | 電影 tiān-iánn | 影片 iánn-phìnn | 無影無跡 bô-iánn-bô-tsiah | 影目 iánn-bák | 影壇 iánn-tuânn |
| 113 | 歇 hioh | 歇寒 hioh-kuânn | 歇熱 hioh-juâh | 歇睏 hioh-khùn | 歇喘 hioh-tshuán | 歇畫 hioh-tàu | 歇工 hioh-kang |
| 114 | 雄雄 hiông-hiông | 雄黃酒 hiông-hông-tsiú | 雄黃 hiông-hông | 走誠雄 tsáu tsiânn-hiông | 雄偉 hiông-uí | 雄心 hiông-sim | 咻雄酒 lim-hiông-tsiú |
| | | 真雄 tsin-hiông | 英雄 ing-hiông | 雄界界 hiông-kài-kài | 雄迫迫 hiông-piah-piah | 駛足雄 sái tsiok-hiông | 鴨雄仔 ah-hîng-á |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 115 | 翕 hip | 翕油飯 hip iū-pēng | 翕熱 hip-juāh | 火翕予化 hué hip-hōo-hua | 漚翕 àu-hip | 翕汗 hip-kuānn | 翕豆菜 hip-tāu-tshài |
| 116 | 翕 hip | 翕相 hip-siōng | 翕相館 sip-siōng-kuán | 翕相機 hip-siōng-ki | | | |
| 117 | 彼 hit | 彼陣 hit-tsūn | 彼時 hit-sî | 彼个 hit-ê | 彼工 hit-kang | 彼搭 hit-tah | 彼款 hit-khuán |
| 118 | 好佳哉 hó-ka-tsài | 好額 hó-giāh | 好喙 hó-tshuì | 好款待 hó-khuán-thāi | 好量 hó-liōng | 好銷 hó-siau | 好參詳 hó-tsham-siōng |
| | | 佳音 ka-im | 佳節 ka-tsiat | 佳人 ka-jīn | 佳期 ka-kî | 佳餚 ka-iâu | 佳冬鄉 Ka-tang-hiong |
| | | 佳哉 ka-tsài | | | | | |
| 119 | 好勢 hó-sè | 好天 hó-thinn | 好膽 hó-tánn | 講好勢 kóng-hó-sè | 好料 hó-liāu | 好育飼 hó-io-tshī | 好空 hó-khang |
| | | 勢力 sè-lik | 姿勢 tsu-sè | 勢面 sè-bīn | 勢頭 sè-thâu | 靠勢 khò-sè | 範勢 pān-sè |
| 120 | 風颱 hong-thai | 風吹 hong-tshue | 風飛沙 hong-pue-sua | 風頭 hong-thâu | 風聲 hong-siann | 風騷 hong-so | 風火頭 hong-hué-thâu |
| | | 九月颱 káu-guéh-thai | 做風颱 tsò-hong-thai | 風颱雨 hong-thai-hōo | 風颱尾 hong-thai-bué | 風颱天 hong-thai-thinn | 風颱假 hong-thai-ká |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 121 | 好 hònn | 好玄 hònn-hiân | 好奇 hònn-kî | 好客 hònn-kheh | 好食 hònn-tsiâh | 好讀冊 hònn-thák-tsueh | |
| 122 | 胡蠅 hôo-sîn | 胡說 hôo-suat | 胡椒 hôo-tsio | 胡蠅繭 hôo-sîn-thi | 胡人豆 hôo-jîn-tāu | 胡蠅屎癥 hôo-sîn-sái-kì | 胡蠅貪甜 hôo-sîn-tham-tinn |
| | | 胡蠅拍仔 hôo-sîn-phah-á | | | | | |
| 123 | 予 hōo | 予人請 hōo-lâng-tshiánn | 予伊 hōo-i | 食予了 tsiâh hōo-liáu | 坐予好 tsē hōo-hó | 予人 hōo-lâng | 予人講 hōo-lâng-kóng |
| 124 | 撫 hu | 撫撫咧 hu-hu--leh | | | | 撫慰 hú-uì | 撫養 hú-ióng |
| 125 | 拊 hú | 拊仔 hú-á | 拊掉 hú-tiāu | 拊拊咧 hú-hú--leh | 肉拊 bah-hú | 拊魚拊 hú hî-hú | 烏枋拊仔 oo-pang-hú-á |
| 126 | 喝 huah | 喝救人 huah-kiù-lâng | 喝東喝西 huah-tang-huah-sai | 喝拳 huah-kûn | 喝咻 huah-hiu | 喝起喝倒 huah-khí-huah-tó | 喝玲瓏 huah-lîn-long |
| 127 | 橫直 huâinn-tít | 排橫的 pâi-huâinn--ê | 橫肉面 huâinn-bah-bîn | 圓坦橫 khàng-thán-huâinn | 橫財 huâinn-tsâi | 橫榦 huâinn-kông | 橫貫公路 huâinn-kuàn-kong-lôo |
| | | 直接 tit-tsiap | 直升機 tit-sing-ki | 直線 tit-suànn | 直溜溜 tit-liu-liu | 直徑 tit-kìng | 直人 tit-lâng |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 128 | 翻頭 huan-thâu | 翻身 huan-sin | 翻點 huan-tiám | 翻譯 huan-ík | 翻口供 huan-kháu-king | 翻厝 huan-tshú | 翻草 huan-tsháu |
| | | 頭先 thâu-sing | 頭前 thâu-tsîng | 頭人 thâu-lâng | 頭殼額 thâu-khak-hiâh | 頭上仔 thâu-tsiūnn-á | 頭到 thâu-kàu |
| 129 | 凡勢 huān-sè | 凡事 huān-sū | 平凡 pîng-huân | 凡間 huân-kan | 非凡 hui-huân | 下凡塵 hā-huân-tîn | 超凡 tshiau-huân |
| | | 歹勢 pháinn-sè | 手勢 tshiú-sè | 威勢 ui-sè | 強勢 kiông-sè | 局勢 kiòk-sè | 地勢 tē-sè |
| 130 | 法度 huat-tōo | 犯法 huān-huat | 守法 siú-huat | 法律 huat-lút | 合法 háp-huat | 有伊法 ū-i-huat | 旣有法 kuānn ū-huat |
| | | 懸度 kuân-tōo | 度數 tōo-sòo | 度量 tōo-liōng | 罔度 bóng-tōo | 度針 tōo-tsiam | 度瞬 tōo-tsè |
| 131 | 花眉仔 hue-hâng | 花園 hue-hâng | 花坮 hue-khann | 花旦 hue-tuànn | 花研 hue-kan | 花巴哩貓 hue-pa-li-niau | 花籜 hue-khoo |
| | | 目眉 bák-bâi | | 月眉 guéh-bâi | | 倚眉 khiā-bâi | 指甲眉 tsíng-kah-bâi |
| | hue-bî-á | 米仔麌 bí-á-hu | 紅嬰仔 âng-inn-á | 暗袋仔 àm-tê-á | 暗學仔 àm-óh-á | 新婦仔 sin-pû-á | 鴨仔潭 ah-á-tan |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|--------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 132 | 費氣 huì-khì | 所費 sóo-huì | 浪費 lōng-huì | 費氣 huì-khì | 免費 bián-huì | 費率 huì-lút | 費心神 huì-sim-sîn |
| | | 氣候 khì-hāu | 氣味 khì-bī | 氣功 khì-kong | 氣數 khì-sòo | 厭氣 iàn-khì | 氣壓 khì-ap |
| 133 | 瓷仔 huî-á | 瓷仔碗 huî-á-uánn | 瓷仔店 huî-á-tiàm | 粗瓷 tshoo-huî | 瓷窯 huî-iô | 瓷塗 huî-thôo | 燒瓷的 sio-huî--ê |
| | | 囡仔 gín-á | 桌仔 toh-á | 麥仔 bêh-á | 肉丸仔 bah-uân-á | 篾仔 bih-á | 面模仔 bîn-bôo-á |
| 134 | 薰 hun | 食薰 tsiâh-hun | 改薰 kái-hun | 薰屎 hun-sái | 薰吹 hun-tshue | 嘆薰 pok-hun | 臭火薰 tshàu-hué-hun |
| 135 | 粉鳥 hún-tsiáu | 米粉炒 bí-hún-tshá | 粉圓 hún-înn | 番薯粉 han-tsî-hún | 發粉 huat-hún | 粉嬈 hún-giô | 牽粉 khan-hún |
| | | 暗光鳥 àm-kong- tsiáu | 粟鳥仔 tshik-tsiáu-á | 牛屎鳥仔 gû-sái- tsiáu-á | 客鳥 kheh- tsiáu | 鳥仔岫 tsiáu-á-siū | 鳥仔跤 tsiáu-á-kha |
| 136 | 份 hün | 生份 tshenn-hün | 認份 jîn-hün | 份子 hün-tsú | 份量 hün-liōng | 份額 hün-giâh | 備份 pî-hün |
| 137 | 伊 i | 看伊 khuàn--i | 伊侶我 i-kah-guá | 予伊 hōo--i | 無法伊 bô-huat--i | 管待伊 kuán-thâi--i | 放伊去 pàng-i-khì |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 138 | 椅條 í-liâu | 膨椅 phöng-í | 椅頭仔 í-thâu-á | 椅苴 í-tsū | 椅墊仔 í-tiām-á | 交椅 kau-í | 蹠椅 the-í |
| | | 餅條骨 phiann-liâu-kut | 名條 miâ-tiâu | 紙條仔 tsuá-tiâu-á | 藤條 tîn-tiâu | 蠟條 lah-tiâu | 條直 tiâu-tít |
| 139 | 奕 í | 奕牌仔 í pâi-á | 奕棋子 í kî-jí | 奕珠仔 í tsu-á | 奕贏 í iânn | 奕扮公伙仔 í pân-kong-hué-á | 奕輸 í su |
| 140 | 也 iā | 也好 iā hó | 也是 iā sī | 也有 iā ū | 也會 iā ē | 也著 iā tiôh | 也知 iā tsai |
| 141 | 蛾仔 iâh-á | 臭蛾仔 tshàu-iâh-á | 癩哥蛾仔 thái-ko-iâh-á | | | | |
| | | 尪仔冊 ang-á-tsöh | 芳芳仔 phang-phang-á | 紅蔥仔頭 âng-tshang-á-thâu | 尪仔面 ang-á-bîn | 乞食仔 khit-tsiâh-á | 肉跤仔 bah-kha-á |
| 142 | 緣投 iân-tâu | 無人緣 bô-lâng-iân | 有緣 ú-iân | 情緣 tsîng-iân | 姻緣 in-iân | 化緣 huà-iân | 題緣 tê-iân |
| | | 投胎 tâu-thai | 投球 tâu-kiû | 投入 tâu-jip | 投資 tâu-tsü | 投注 tâu-tsù | 投射 tâu-siâ |
| 143 | 胭脂 ian-tsi | 抹胭脂 buah-ian-tsi | | | | | |
| | | 胭脂菝 ian-tsi-pát | | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------|--------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 144 | 厭氣 iàn-khì | 厭氣 iàn-khì | | | | | |
| | | 空氣 khong-khì | 氣壓 khì-ap | 氣候 khì-hāu | 氣身惱命 khì-sin-lóo-miā | 氣拂拂 khì-phut-phut | 氣掣掣 khì-tshuah-tshuah |
| 145 | 芫荽 iân-sui | 芫荽 iân-sui | | | | | |
| | | 芫荽 iân-sui | | | | | |
| 146 | 枵 iau | 腹肚枵 pak-tóo-iau | | 枵飢失頓 iau-ki-sit-tng | 枵飽吵 iau-pá-tshá | 枵饑 iau-sâi | 枵嗄嗄 iau-sà-sà |
| 147 | 猶 iáu | 猶佇 iáu-tî | 猶咧 iáu-teh | 猶毋肯 iáu-m̄-khíng | 猶毋過 iáu-m̄-koh | | |
| 148 | 陰鳩 im-thim | 陰間 im-kan | 烏陰天 oo-im-thinn | 陰枯 im-pue | 陰陽 im-iōng | 陰謀 im-biô | 陰德 im-tik |
| | | 陰鳩 im-thim | | | | | |
| 149 | 𠂔 in | 𠂔的 in-ê | 𠂔兜 in-tau | | | | |
| 150 | 往 íng | 往時 íng-sî | 往陣 íng-tsün | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 151 | 閒 îng | 閒人 îng-lâng | 閒閒 îng-îng | 閒仔話 îng-á-uē | 閒仙仙 îng-sian-sian | 無閒無工 bô-îng-bô-kang | 食閒飯 tsiâh-îng-pñg |
| 152 | 臆 ioh | 臆出出 ioh-tshut-tshut | 予你臆 hôo-lí-ioh | | | | |
| 153 | 勇健 ióng-kiānn | 勇敢 ióng-kám | 勇氣 ióng-khì | 勇士 ióng-sū | 勇壯 ióng-tsòng | 勇確確 ióng-khiák-khiák | 粗勇 tshoo-ióng |
| | | 勇健 ióng-kiānn | | | | | |
| 154 | 猶原 iu-guân | 猶原 iu-guân | | | | | |
| | | 原諒 guân-liōng | 原底 guân-té | 原則 guân-tsik | 原子筆 guân-tsú-pit | 復原 hók-guân | 原著 guân-tù |
| 155 | 有孝 iú-hàu | 有限 iú-hān | 有史以來 iú-sú-í-lái | 有機農業 iú-ki-lông-giáp | 烏有去 oo-iú-khì | 有應公 Iú-îng-kong | |
| | | 孝敬 hàu-kìng | 孝心 hàu-sim | 孝孤 hàu-koo | 孝呆 hàu-tai | 帶孝 tuà-hà | 孝杖 hà-thñg |
| 156 | 幼秀 iù-siù | 幼稚園 iù-tī-hñg | 幼路 iù-lôo | 幼貨 iù-huè | 幼麵麵 iù-mi-mi | 跤尖手幼 kha-tsiam-tshiú-iù | 爸老囝幼 pē-lāu-kiánn-iù |
| | | 優秀 iu-siù | 秀氣 siù-khì | 四秀仔 sì-siù-á | 秀麗 siù-lē | 秀梳仔 siù-se-á | 秀姑巒山 Siù-koo-luân-suann |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------|-----------------|-----------------|--------------|-------------------|------------------|--------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 157 | 遮 | 遮風 | 遮雨 | 遮日 | 遮瞞 | 遮闇 | 遮崁 |
| | jia | jia-hong | jia-hōo | jia-jít | jia-muâ | jia-tsâh | jia-khàm |
| 158 | 爪 | 雞跤爪 | 手爪 | 爪仔 | 歹手爪 | | |
| | jiáu | ke-kha-jiáu | tshiú-jiáu | jiáu-á | pháinn-tshiú-jiáu | | |
| 159 | 抓 | 抓面 | 抓頭殼 | 抓仔 | 抓癢 | 抓控控 | 抓耙仔 |
| | jiàu | jiàu-bīn | jiàu-thâu-khak | jiàu-á | jiàu-tsiūnn | jiàu-khàng-khàng | jiàu-pê-á |
| 160 | 擣 | 擣著矣 | 擣橐袋仔 | | | | |
| | jîm | jîm--tiôh-ah | jîm lak-tē-á | | | | |
| 161 | 搣 | 搣塗尪仔 | 搣鹹菜 | | | | |
| | jiòk | jiòk thôo-ang-á | jiòk-kiâm-tshài | | | | |
| 162 | 入 | 入院 | 入耳 | 入場 | 收入 | 入侵 | 入圍 |
| | jip | jip-înn | jip-ní | jip-tiûnn | siu-jip | jip-tshim | jip-uî |
| 163 | 日 | 日後 | 日期 | 五日節 | 日月蚶 | 日月蠅 | 無暝無日 |
| | jit | jit-āu | jit-kî | Gôo-jit-tseh | jit-guât-ham | jit-guât-than | bô-mê-bô-jit |
| 164 | 日時 jit--sî | 日光燈 | 日常 | 日頭花 | 日誌 | 燼日 | 曆日 |
| | | jit-kong-ting | jit-siông | jit-thâu-hue | jit-tsì | nah-jit | lah-jit |
| | | 暗時 | 著時 | 對時 | 時勢 | 現此時 | 無了時 |
| | | àm-sî | tiôh-sî | tuì-sî | sî-sè | hiān-tshú-sî | bô-liáu-sî |
| 165 | 揉 | 揉身軀 | 揉塗跤 | | | | |
| | jiû | jiû sin-khu | jiû thôo-kha | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|--------------|----------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 166 | 鯿魚 jiû-hî | 鯿魚羹 jiû-hî-kenn | 鯿魚絲 jiû-hî-si | 鯿魚鬚 jiû-hî-tshiu | | | |
| | | 魚網 hî-bâng | 魚拊 hî-hú | 魚餌 hî-jî | 魚肝油 hî-kuann-iû | 魚脯 hî-póo | 鱸魚 khók-hî |
| 167 | 愈 jú | 愈走愈緊 jú-tsáu-jú-kí n | 愈來愈熱 jú-lâi-jú-juâh | | | | |
| 168 | 偌 juā | 偌重 juā-tâng | 偌婿 juā-suí | 偌好食咧 juā-hó-tsiâh --leh | | | |
| 169 | 熱 juâh | 足熱 tsiok-juâh | 熱著 juâh--tioh | 熱人 juâh--lâng | 熱天 juâh-thinn | 熱翕翕 juâh-hip-hip | 袂遐熱 bē-hiah-juâh |
| 170 | 接 juê | 接面巾 juê bîn-kin | 接桌布 juê toh-pòo | 接死狗蟻 juê-sí-káu-hiâ | | | |
| 171 | 虼 ka | 虼蚤 ka-tsáu | 虼蟬 ka-tsuâh | | | | |
| 172 | 加 ka | 加倍 ka-puē | 加工 ka-kang | 加薪 ka-sin | 加味 ka-bî | 加持 ka-tshî | 加薦仔 ka-tsì-á |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------------------|------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 173 | 交懶恂 ka-lún-sún | 交往 kau-óng | 交易 ka-iáh | 交付 kau-hù | 交涉 kau-siáp | 交落身 ka-láuh-sin | 交際 kau-tsè |
| | | 懶場 lún-tiûnn | | | | | |
| | | | | | | | |
| 174 | 家已 ka-tí | 家教 ka-kàu | 家譜 ka-phóo | 家長 ka-tiúnn | 家務 ka-bū | 家扶 ka-hû | 儒家 Jû-ka |
| | | 知己 ti-kí | | | | | |
| 175 | 鉸刀 ka-to | 鉸紙 ka-tsuá | 鉸花 ka-hue | 鉸剪 ka-tsián | 鉸指甲 ka-tsíng-kah | 鉸頭鬃 ka-thâu-tsang | 鉸刀龜仔 ka-to-ku-á |
| | | 抹刀 buah-to | 刀砧 to-tiam | 雙面刀鬼 siang-bîn-to-kuí | 一刀兩斷 it-to-lióng-tuān | 副刀 khau-to | 刀鑿 to-khing |
| 176 | 敢若 ká-ná | 敢死 kánn-sí | 足敢講 tsiok kánn-kóng | 敢有 kám-ū | 敢通 kám-thang | 敢是 kám-sí | |
| | | 若是 ná-sí | 若無 ná-bô | 若準 ná-tsún | 若像 ná-tshiūnn | 若親像 ná-tshin-tshiūnn | 若有若無 ná-ū-ná-bô |
| 177 | 共 kā | 共伊講 kā-i-kóng | 共天借膽 kā-thînn-tsioh- | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------------|-----------------|---------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 178 | 蓋 kah | 蓋被 kah phuē | | | | | |
| 179 | 俗 kah | 俗貨 kah-huè | 俗嫁粧 kah-kè-tsng | 俗賣 kah-bē | | | |
| 180 | 甲 kah | 甲等 kah-tíng | 鐵甲 thih-kah | 一甲田 tsit-kah-tshân | 走甲足喘 tsáu-kah-tsiok-tshuán | 歡喜甲 huann-hí-kah | 甲遐奇 kah-hiah-kî |
| 181 | 俗意 kah-ì | 俗喙 kah-tshuì | 相俗 sann-kap | | | | |
| | | 民意 bîn-ì | 無意無思 bô-ì-bô-sù | 願意 guān-ì | 回心轉意 huê-sim-tsuán-ì | 刁意故 thiau-ì-kòo | 執意 tsip-ì |
| 182 | 改 kái | 改換 kái-uānn | 改裝 kái-tsong | 改過自新 kái-kò-tsū-sin | 改頭換面 kái-thâu-uānn-bîn | 改孤褐 kái-koo-theh | 改編 kái-pian |
| 183 | 桷 kák | 桷桷 khioh-kák | 擲拀桷 tàn-hiat-kák | 拚桷 hinn-kák | | | |
| 184 | 甘 kam | 甘願 kam-guān | 甘甜 kam-tinn | 甘草 kam-tshó | 甘蔗 kam-tsià | 毋甘嫌 m̄-kam-hiâm | 糖甘蜜甜 thñg-kam-bit-tinn |
| 185 | 敢 kám | 勇敢 ióng-kám | 敢毋是 kám m̄ sī | 不敢當 put-kám-tong | 敢講 kám-kóng | 敢知 kám-tsai | 石敢當 tsiōh-kám-tong |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------------------|-------------------|------------------------------|---------------------|------------------|----------------------|---------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 186 | 簸仔店 kám-á-tiàm | 簸壺 kám-ôo | 簸仔 kám-á | | | | |
| | | 尪仔面 ang-á-bīn | 暗頭仔 àm-thâu-á | 阿啄仔 a-tok-á | 鴨咪仔 ah-bî-á | 泔糜仔 ám-muê-á | 下早仔 e-tsái-á |
| | | 瓷仔店 huî-á-tiàm | 洗衫店 sé-sann-tiàm | 店頭家 tiàm-thâu-ke | 酒店 tsiú-tiàm | 店號 tiàm-hō | 倒店 tó-tiàm |
| 187 | 艱苦 kan-khóo | 艱難 kan-lân | 艱苦罪過 kan-khóo-ts ē-kuà | | | | |
| | | 痛苦 thòng-khóo | 苦海 khóo-hái | 苦悶 khóo-būn | 苦毒 khóo-tòk | 苦力 ku-lí | 何乜苦 hô-mí-khóo |
| 188 | 干焦 kan-na | 干休 kan-hiu | 干貝 kan-puè | 干樂 kan-lòk | 干干仔 kan-kan-á | 干擾 kan-jiáu | 干涉 kan-siáp |
| | | 干焦 kan-na | | | | | |
| 189 | 工 kang | 木工 bák-kang | 厚工 kāu-kang | 校工 hāu-kang | 歇工 hioh-kang | 隔轉工 keh-tníg-kang | 貿工 bāu-kang |
| 190 | 港都 káng-too | 下港 ē-káng | 香港跤 hiong-káng-kha | 港墘 káng-kînn | 港都 káng-too | 頂港 tíng-káng | 正港 tsiànn-káng |
| | | 都市 too-tshī | 都合 too-háp | 首都 siú-too | 都會 too-huē | 古都 kóo-too | 都城隍廟 Too-síng-hông-biō |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------|----------|---------|---------|---------|-------------------------|------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 191 | 全 | 全名 | 全人 | 全路 | 全班 | 全途 | 全爸各母 kāng-pē-koh-bú |
| 192 | 敍 | 敍味 | 敍喙 | 敍線 | 敍作 | 敍逝 | 敍縫 kap-phāng |
| 193 | 狡怪 káu-kuài | 狡怪 | | | | | |
| | | káu-kuài | | | | | |
| 194 | 到 | 到分 | 到期 | 到今 | 頭到 | 一日到暗 tsit-jit-kàu-àm | 料想袂到 liāu-sióng-bē- |
| 195 | 加 | 加穿 | 加食 | 較加 | 加話 | 加講話 ke-kóng-uē | |
| 196 | 家後 ke-āu | 起家 | 倚家 | 家伙 | 家甲 | 扞家 | 人家厝仔 jīn-ke-tshù-á |
| | | khí-ke | khiā-ke | ke-hué | ke-kah | huānn-ke | |
| 197 | 家婆 ke-pô | 後來 | 後日 | 押後 | 後面 | 後母 | 後尾門 āu-bú |
| | | āu--lâi | āu--jít | ah-āu | āu-bīn | āu-bú | āu-bué-mñg |
| 197 | 家婆 ke-pô | 保家 | 公家 | 顧家 | 管家 | 敗家 | 搾家 khînn-ke |
| | | pó-ke | kong-ke | kòo-ke | kuán-ke | pāi-ke | |
| | | 阿婆 | 密婆 | 番婆 | 姨婆 | 姈婆 | 媒人婆 muê-lâng-pô |
| | | a-pô | bît-pô | huan-pô | î-pô | kîm-pô | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|--|-----------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 198 | 家私 ke-si | 頭家 thâu-ke | 大家 ta-ke | 大家官 ta-ke-kuann | 逐家 tâk-ke | 少年家 siàu-liân-ke | 轉外家 tíng guā-ke |
| | | 家私 ke-si | 私立 su-lîp | 私心 su-sim | 私事 su-sū | 私奇 sai-khia | 私底下 su-té-hā |
| 199 | 蹊 kê | 蝦蹊 hê-kê | 鼓蹊 sînn-kê | 珠螺蹊 tsu-lê-kê | 魚仔蹊 hî-á-kê | 蚵仔蹊 ô-á-kê | |
| 200 | 糞 kenn | 肉糞 bah-kenn | 鯀魚糞 jiû-hî-kenn | 牽糞 khan-kenn | | | |
| 201 | 跤 kha | 肉跤仔 bah-kha-á | 下跤手人 ē-kha-tshiú-lâng | 雞跤爪 ke-kha-jiáu | 跤模手印 kha-bôo-tshiú-in | 跤後蹬 kha-āu-tenn | 經跤經手 kenn-kha-kenn-tshiú |
| 202 | 咳嗽 kha-tshiùnn | 拍咳嗽 phah-kha-tshiùnn | 著咳嗽 tiôh-ka-tsâk | | | | |
| | | 哈嗽 hah-tshiùnn | | | | | |
| 203 | 尻川 kha-tshng | 尻川溝 kha-tshng-kau | 尻川口 kha-tshng-kháu | 尻川骨 kha-tshng-kut | 尻川頓 kha-tshng-phué | 無彼號尻川，想欲食彼號瀉藥。 Bô hit-lô kha-tshng, siünn beh tsiah hit-lô sià-iôh. | |
| | | 尻川 kha-tshng | 河川 hô-tshuan | 川七 tshuan-tshit | 川貝 tshuan-puè | 川芎 tshuan-kiong | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------|--|---------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 204 | 尻脊 kha-tsiah | 尻脊後 kha-tsiah-āu | 扭尻川 ngiú kha-tshng | 尻脊後 kha-tsiah-āu | 尻脊餅 kha-tsiah-phiann | 尻脊扒仔 kha-tsiah-pê-á | |
| | | 腰脊骨 io-tsiah-kut | | | | 讀冊，讀佇尻脊餅。 Thák-tsheh, thák tī kha-tsiah-phiann. | |
| 205 | 跤頭趺 kha-thâu-hu | 跤目 kha-bák | 跤後肚 kha-āu-tóo | 跤後蹬 kha-āu-tenn | 跤模 kha-bôo | 跤帛 kha-péh | 跤液 kha-siöh |
| | | 尪仔頭 ang-á-thâu | 紅菜頭 âng-tshài-thâu | 後頭厝 āu-thâu-tshù | 擰頭 giáh-thâu | 癮頭 giàn-thâu | 幌頭仔 hàinn-thâu-á |
| | | 跤頭趺 kha-thâu-hu | | | | | |
| 206 | 敲 khà | 敲門 khà-mâng | 敲掉 khà-tiāu | 敲電話 khà-tiān-uē | 敲油 khà-iû | 敲薰屎 khà hun-sái | |
| 207 | 較 khah | 無較継 bô-khah-tsuâh | 較快 khah-khuâi | 較加 khah-ke | 較早 khah-tsá | 閣較好 koh-khah-hó | 較車 kà-tshia |
| 208 | 較停仔 khah-thîng-á | 較好額 khah-hó-giáh | 較巧 khah-khiáu | 較早 khah-tsá | 較加 khah-ke | 較贏 khah-iânn | 較輸 khah-su |
| | | 停跤 thîng-kha | 停睏 thîng-khùn | 停電 thîng-tiān | 停手 thîng-tshiú | 調停 tiâu-thîng | 停損 thîng-sún |
| | | 愛睏藥仔 ài-khùn-ióh-á | 暗袋仔 àm-tê-á | 尪仔標 ang-á-phiau | 紅嬰仔 âng-enn-á | 甌仔 au-á | 貓霧仔光 bâ-bû-á-kng |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------|---------------------|------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 209 | 卡 khah | 卡片 khah-phinn | 卡車 khah-tshia | 賀卡 hō-khah | 關卡 kuan-khah | 綠卡 lik-khah | |
| 210 | 坎 khám | 胸坎 hing-khám | 石坎 tsiōh-khám | 坎站 khám-tsām | 坎仔 khám-á | 坎坎坷坷 khám-khám-khiát-khiát | |
| 211 | 崁 khàm | 掩崁 am-khàm | 崁蓋 khàm-kuà | 鼎崁 tiánn-khàm | 桌崁 toh-khàm | 崁頭崁面 khàm-thâu-khàm-bīn | |
| 212 | 崁 khàm | 崁跤 khàm-kha | 坑崁 khenn-khàm | 赤崁 Tshiah-khàm | 崁頂 khàm-tíng | | |
| 213 | 空 khang | 目空 bàk-khang | 耳空輕 hīnn-khang-khin | 狗空 káu-khang | 謔空 iah-khang | 空殼支票 khang-khak-tsi-phiò | 空樺 khang-sún |
| 214 | 空 khang | 好空 hó-khang | 空手 khang-tshiú | 空殼 khang-khak | 空縫 khang-phāng | 空腹 khang-pak | 空喙哺舌 khang-tshuì-pōo-tsīh |
| 215 | 磕 kháp | 磕袂著 kháp-bē-tiōh | 磕頭 kháp-thâu | 磕著 kháp--tiōh | | | |
| 216 | 薅 khau | 薅草 khau tsháu | 薅菜 khau tshài | 薅塗豆 khau-thôo-tāu | | | |
| 217 | 副 khau | 副仔 khau-á | 副刀 khau-to | 副風 khau-hong | 副洗 khau-sé | 副刀花 khau-to-hue | 副刀蒿 khau-to-lian |
| 218 | 醤 khè | 醤骨頭 khè kut-thâu | 醤甘蔗 khè kam-tsià | 醤瓜子 khè kue-tsí | 狗醤的 káu-khè ê | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 219 | 敲 khi | 敲一爿 khi-tsít-píng | 坦敲 thán-khi | 頭敲敲 thâu-khi-khi | 敲身 khi-sin | 蹠敲 khiau-khi | 敲倒 khi-tó |
| 220 | 齒齶仔 khí-thok-á | 齒膏 khí-ko | 齒抿 khí-bín | 齒岸 khí-huānn | 喙齒 tshuì-khí | 蛀齒 tsiù-khí | 齒滯 khí-siūnn |
| | | 戳頭 thok-thâu | 戳印仔 thok-ìn-á | 郵戳 iû-thok | 印戳 ìn-thok | 戳記 thok-kì | 戳迴 thok-thàng |
| | 桃仔 thô-á | 李仔 lí-á | 姨仔 î-á | 舅仔 kū-á | 衫仔褲 sann-á-khòo | 母仔囝 bú-á-kiánn | |
| 221 | 倚 khiā | 倚家 khiā-ke | 倚算 khiā-sng | 倚票 khiā-phiò | 倚起 khiā-khí | 倚屏 khiā-pîn | 倚馬勢 khiā-bé-sè |
| 222 | 倚鵝 khiā-gô | 倚咧 khiā leh | 倚名 khiā-miâ | 倚眉 khiā-bâi | 倚泅 khiā-siû | 倚衛兵 khiā uē-ping | 倚靈 khiā-lîng |
| | | 鵝毛 gô-moo | 鵝母 gô-bú | 鵝觴 gô-kak | 鵝卵 gô-nñg | 鵝仔菜 gô-á-tshài | 鵝鸞鼻 Gô-luân-phînn |
| 223 | 擊 khian | 擊球 khian kiû | 擊石頭 khian tsioh-thâu | 擊予我 khian hōo--guá | 擊掉 khian-tiāu | 相擊 sio-khian | |
| 224 | 擗 khiàng | 擗跤 khiàng-kha | 假擗 ké-khiàng | 擗人 khiàng-lâng | 三八擗 sam-pat-khiàng | 豈擗 khí-khiàng | 賭擗 tóo-khiàng |
| 225 | 曲 khiau | 曲去 khiau-khì | 曲痴 khiau-ku | 曲跤 khiau-kha | 手曲 tshiú-khiau | 芋粿曲 ōo-kué-khiau | 跤後曲 kha-āu-khiau |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|-----------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 226 | 巧 khiáu | 巧人 khiáu-lâng | 巧氣 khiáu-khì | 奸巧 kan-khiáu | 巧妙 khá-biāu | 巧遇 khá-gū | 巧合 khá-háp |
| 227 | 克虧 khik-khui | 公克 kong-khik | 克服 khik-hòk | 克苦 khik-khóo | 毫克 hô-khik | 克制 khik-tsè | 坦克車 thán-khik-tshia |
| | | 食虧 tsiáh-khui | 虧欠 khui-khiàm | 虧心 khui-sim | 虧待 khui-thāi | 虧損 khui-sún | 虧空 khui-khong |
| 228 | 揩 khînn | 揩家 khînn-ke | 揩牢牢 khînn-tiâu-tiâu | 揩顧 khînn-kòo | 揩倚來 khînn uá-lâi | 揩扱 khînn-khip | |
| 229 | 挾 khiöh | 挾骨 khiöh-kut | 挾紅點 khiöh âng-tiám | 挾客 khiöh-kheh | 挾稅 khiöh-suè | 挾禡 khiöh-kíng | 挾桷 khiöh-kák |
| 230 | 扱 khip | 扱牢咧 khip tiâu--leh | | | | | |
| 231 | 杙 khít | 杙仔 khít-á | 牛杙 gû-khit | 柴杙 tshâ-khit | 拍杙 phah-khit | 烏杙 oo-khit | 大里杙 Tāi-lí-khit |
| 232 | 摸 khiú | 摸索仔 khiú soh-á | 摸人客 khiú làng-kheh | 摸票 khiú phiò | 摸予直 khiú hōo-tit | 摸予縕 khiú hōo-ân | 摸摸搦搦 khiú-khiú-lák-lák |
| 233 | 虯 khiû | 虯虯 khiû-khiû | 虯毛 khiû-moo | 虯儉 khiû-khiām | 虯跤筋 khiû-kha-kin | 虯溜溜 khiû-liu-liu | |
| 234 | 园 khàng | 园步 khàng-pōo | 园歲 khàng-huè | 园話 khàng-uē | 园貨 khàng-huè | 偷园 thau-khàng | 瞞园 muâ-khàng |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|--------|------------|------------------|----------------|---------------|--------------|------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 235 | 洘 | 洘流 | 洘旱 | 洘穀穀 | 洘頭糜 | 傷洘 | 落洘 |
| | khó | khó-lâu | khó-huānn | khó-tsùt-tsùt | khó-thâu-muâi | siunn-khó | lôh-khó |
| 236 | 可比 | 可愛 | 可惜 | 可能 | 可憐 | 可惱 | 可惡 |
| | | khó-ài | khó-sioh | khó-lîng | khó-liân | khó-náu | khó-ònñ |
| | khó-pí | 比較 | 比並 | 比賽 | 比論 | 比例 | 比率 |
| | | pí-kàu | pí-phîng | pí-sài | pí-lûn | pí-lê | pí-lút |
| 237 | 穀 | 穀仔 | 一穀 | 水穀仔 | 穀仔餅 | 穀仔炱 | 穀仔絃 |
| | khok | khok-á | tsít-khok | tsuí-khok-á | khok-á-piann | khok-á-te | khok-á-hiân |
| 238 | 皓 | 皓著 | 相皓 | 有皓皓 | 碌皓馬 | 皓皓趨 | 沓沓仔皓 |
| | khòk | khòk--tiòh | sio-khòk | tîng-khok-khok | lòk-khòk-bé | khòk-khòk-sô | táuh-táuh-á-khòk |
| 239 | 慳 | 慳的 | 酒慳 | 慳慳 | 慳顛 | 慳歎 | 慳闇 |
| | khong | khong--ê | tsiú-khong | khong-khong | khong-tian | khong-khám | khong-am |
| 240 | 炕 | 炕肉 | 炕菜頭 | 炕番薯 | 炕湯 | 炕窯 | 炕蹄 |
| | khòng | khòng-bah | khòng tshài-thâu | khòng han-tsî | khòng thng | khòng-iô | khòng-tê |
| 241 | 箍 | 花箍 | 一箍 | 柴箍 | 目箍 | 箍絡 | 箍半 |
| | khoo | hue-khoo | tsít-khoo | tshâ-khoo | bák-khoo | khoo-lôh | khoo-puànn |
| 242 | 跔 | 跔咧 | 跔佇遐 | 用跔的 | | | |
| | khû | khû--leh | khû-tî-hia | iōng-khû--ê | | | |
| 243 | 款 | 好款 | 歹款 | 款待 | 款勸 | 款式 | 存款 |
| | khuán | hó-khuán | pháinn-khuán | khuán-thâi | khuán-khàng | khuán-sik | tsûn-khuán |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------------------|-------------------------|--------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 244 | 看見 khuànn-māi | 看日 khuànn-jít | 看有 khuànn-ū | 看衰 khuànn-sue | 看破 khuànn-phuà | 看冊 khuànn-tsheh | 看病 khuànn-pēnn |
| | | 試看見 tshì khuànn-māi | 覓錢 bā-tsînn | | 覓雞仔 bā ke-á | 覓頭路 bā thâu-lōo | 覓雞鷹 bā-ke-ing |
| 245 | 快活 khuìnn-uáh | 快車 khuài-tshia | 爽快 sóng-khuài | 快樂 khuài-lók | 快速 khuài-sok | 快門 khuài-mâng | 快感 khuài-kám |
| | | 活動 uáh-tang | 活路 uáh-lōo | 活會 uáh-huē | 活結 uáh-kat | 活力 uáh-lík | 活錢 uáh-tsînn |
| 246 | 睺 khùn | 睺畫 khùn-tàu | 睺衫 khùn-sann | 睺褲 khùn-khòo | 睺眠 khùn-bîn | 睺醒 khùn-tshínn | 睺癬 khùn-phiah |
| 247 | 枝 ki | 枝仔冰 ki-á-ping | 一枝 tsit-ki | 枝骨 ki-kut | 柴枝 tshâ-ki | 樹枝 tshiū-ki | 釘孤枝 tíng-koo-ki |
| 248 | 屐 kiáh | 柴屐 tshâ-kiáh | 木屐 bák-kiáh | 木屐耳 bák-kiáh-hînn | 木屐搭 bák-kiáh-tah | 木屐寮 Bák-kiáh-liâu | |
| 249 | 見若 kiàn-nā | 見怪 kiàn-kuài | 見本 kiàn-pún | 見解 kiàn-kái | 再見 tsài-kiàn | 見擺 kiàn-pái | 見笑 kiàn-siàu |
| | | 若是 nā-sī | 若無 nā-bô | 若準 nā-tsún | 若欲 nā-beh | 便若 piān-nā | 若像 nā-tshiūnn |
| 250 | 驚 kiann | 驚人 kiann-lâng | 驚死 kiann-sí | 驚某 kiann-bóo | 驚喜 kiann-hí | 驚生份 kiann-tshenn-hūn | 驚惶 kiann-hiânn |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|------------------|-----------------|--------------------|---------------------|------------------------|---------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 251 | 行 kiânn | 行路 kiânn-lōo | 行棋 kiânn-kî | 行春 kiânn-tshun | 行船 kiânn-tsûn | 行徙 kiânn-suá | 行踏 kiânn-tâh |
| 252 | 筭 kiáu | 筭本 kiáu-pún | 筭跤 kiáu-kha | 筭間 kiáu-king | 筭場 kiáu-tiûnn | 筭窟 kiáu-khut | 筭岫 kiáu-siū |
| 253 | 激 kik | 激力 kik-lát | 激心 kik-sim | 激骨 kik-kut | 激酒 kik-tsiú | 激拘拘 kik-khòo-khòo | 激面腔 kik-bín-tshiunn |
| 254 | 今仔日 kin-á-jít | 今年 kin-nî | 今日 kim-jít | 今後 kim-āu | 如今 jû-kim | 現今 hiän-kim | 到今 kàu-tann |
| | | 金仔 kim-á | 娘仔 niû-á | 榕仔 tshîng-á | 荳仔 puát-á | 餅仔 jiang-á | 餺仔 tshîm-á |
| | | 日子 jit-tsí | 日時 jit--sî | 日常 jit-siông | 日頭 jit-thâu | 日誌 jit-tsì | 日月蚶 jit-guât-ham |
| 255 | 弓蕉 king-tsio | 弓仔 king-á | 弓開 king-khui | 衫仔弓 sann-á-king | 弓蕉油 king-tsio-iû | 弓箭 king-tsinn | 硬弓 ngē-king |
| | | 紅蕉 âng-tsio | 芭蕉 pa-tsio | 蕉袋 tsio-tē | 美人蕉 bí-jîn-tsio | 弓蕉欖 king-tsio-tsâng | 蓮蕉 liân-tsiau |
| 256 | 緊 kín | 緊張 kín-tiunn | 緊慢 kín-bân | 緊急 kín-kip | 緊性 kín-sìng | 緊行 kín-kiânn | 緊事寬辨 kín-sū-khuann-pân |
| 257 | 揀 kíng | 揀食 kíng-tsiâh | 揀茶 kíng-tê | 揀菜 kíng-tshài | 揀出 kíng-tshut | 揀選 kíng-suán | 揀肥揀瘦 kíng-puî-kíng-sán |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------|------------------|--------------------|------------------|-----------------|------------------------|-----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 258 | 景緻 kíng-tì | 景色 kíng-sik | 景氣 kíng-khì | 風景 hong-kíng | 外景 guā-kíng | 夜景 iā-kíng | 景物 kíng-bút |
| | | 色緻 sik-tü | 雅緻 ngá-tì | 標緻 piau-tì | | | |
| 259 | 墘 kînn | 港墘 káng-kînn | 目墘 bák-kînn | 碗墘 uánn-kînn | 船墘 tsûn-kînn | 海墘 hái-kînn | 窗仔墘 thang-á-kînn |
| 260 | 勾 kiu | 勾水 kiu-tsúi | 勾手 kiu-tshiú | 勾跤 kiu-kha | 伸勾 tshun-kiu | 倒勾 tò-kiu | 勾勾狹狹 kiu-kiu-éh-éh |
| 261 | 糾 kiù | 糾帶 kiù-tuà | 糾紛 kiù-hun | 糾眾 kiù-tsiòng | 糾正 kiù-tsìng | 糾察 kiù-tshat | 糾絞疼 kiù-ká-thiànn |
| 262 | 閣 koh | 閣再 koh-tsài | 閣較好 koh-khah-hó | 猶閣有 iáu-koh-ū | 閣樓 koh-lâu | 藝閣 gē-koh | 內閣 luē-koh |
| 263 | 管 kóng | 管線 kóng-suànn | 水管 tsuí-kóng | 鐵管 thih-kóng | 靴管 hia-kóng | 煙筒管 ian-tàng-kóng | 銃管 tshìng-kóng |
| 264 | 講 kóng | 講話 kóng-uē | 講古 kóng-kóo | 講破 kóng-phuà | 講明 kóng-bìng | 講笑詆 kóng-tshiò-khue | 講白賊 kóng-péh-tshát |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------------------|--------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 265 | 姑不而將 koo-put-jî-tsiong | 大姑 tuā-koo | 阿姑 a-koo | 姑婆 koo-pô | 三姑 sann-koo | 姑丈 koo-tiūnn | 姑表 koo-piáu |
| | | 不止 put-tsí | 不孝 put-hàu | 不良 put-liōng | 不如 put-jû | 不三不四 put-sam-put-sù | 不知不覺 put-ti-put-kak |
| | | 而且 jî-tshiánn | 而已 jî-í | 而言 jî-giân | 而尾 jî-bué | 而後 jî-āu | 不而過 put-jî-kò |
| | | 將來 tsiong-lài | 將軍 tsiong-kun | 將近 tsiong-kîn | 將才 tsiòng-tsâi | 將士 tsiòng-sū | 將就 tsiong-tsiū |
| 266 | 姑情 koo-tsiânn | 姑娘 koo-î | 二姑 jî-koo | 姑娘 koo-niû | 姑爺 koo-iâ | 扈姑 ban-koo | 姑換嫂 koo-uānn-só |
| | | 親情 tshin-tsiânn | 情報 tsîng-pò | 情景 tsîng-kíng | 情歌 tsîng-kua | 情緒 tsîng-sū | 情結 tsîng-kat |
| 267 | 鈷 kóo | 茶鈷 tê-kóo | 藥鈷仔 iôh-kóo-á | 尿鈷 jiō-kóo | | | |
| 268 | 古意 kóo-ì | 古早 kóo-tsá | 古板 kóo-pán | 古董 kóo-tóng | 古堡 kóo-pó | 古物商 kóo-bút-siong | 見古 kiàn-kóo |
| | | 意見 ì-kiàn | 意思 ì-sù | 意外 ì-guā | 意氣 ì-khì | 意願 ì-guān | 意麵 ì-mī |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------|---------------------|------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 269 | 古錐 kóo-tsui | 古冊 kóo-tsheh | 古蹟 kóo-tsik | 古厝 kóo-tshù | 古裝 kóo-tsong | 諺古 hàm-kóo | 古井 kóo-tsénn |
| | | 老古錐 lāu-kóo-tsui | | 錐起來 tsui-khí-lâi | | 碗鉤錐 uánn-kau-tsui | 鼻錐錐 phīnn-tsui-tsui |
| 270 | 糊 kôo | 糊仔 kôo-á | 糊塗 hôo-tôo | 糊藥仔 kôo-iôh-á | 麵線糊 mî-suànn-kôo | 澹糊糊 tâm-kôo-kôo | 瀝糊糜 lòk-kôo-muê |
| 271 | 跔 ku | 跔佇遐 ku-tî-hia | 罔跔 bóng-ku | | | | |
| 272 | 掛 kuà | 掛心 kuà-sim | 掛名 kuà-miâ | 掛號 kuà-hō | 掛意 kuà-ì | 掛礙 kuà-gāi | 掛軸 kuà-tîk |
| 273 | 蓋 kuà | 厝蓋 tshù-kuà | 鼎蓋 tiánn-kuà | 崁蓋 khàm-kuà | 掀蓋 hian-kuà | 蓋被 kah-phuē | 頭殼蓋 thâu-khak-kuà |
| 274 | 慣勢 kuàn-sì | 慣例 kuàn-lē | 習慣 sîp-kuàn | 慣性 kuàn-sìng | 慣用語 kuàn-iōng-gí | 看袂慣 khuànn-bē-kuàn | 慣竊 kuàn-tshiap |
| | | 角勢 kak-sì | 手勢 tshiú-sè | 優勢 iu-sè | 趨勢 tshu-sè | 南勢角 Lâm-sì-kak | 疾勢 khiap-sì |
| 275 | 懸 kuân | 懸大 kuân-tuā | 懸山 kuân-suann | 懸低 kuânkē | 懸度 kuân-tōo | 懸價 kuân-kè | 擲懸 giâh-kuân |
| 276 | 乾 kuann | 肉乾 bah-kuann | 豆乾 tāu-kuann | 菜乾 tshài-kuann | 曝乾 phák-kuann | 乾杯 kan-pue | 乾隆 Khiân-liông |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------------|----------------------------|---------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 277 | 寒 kuânn | 寒人 kuânn--lâng | 寒天 kuânn-thinn | 寒著 kuânn-tiôh | 寒流 hân-liû | 大寒 tâi-hân | 寒熱仔 kuânn-jiât-á |
| 278 | 瓜仔咩 kue-á-nî | 瓜子 kue-tsí | 西瓜 si-kue | 冬瓜 tang-kue | 金瓜 kim-kue | 瓜圓仔 kue-khau-á | 蔭瓜仔 ìm-kue-á |
| | | 囡仔 gín-á | 尪仔 ang-á | 簿仔 phôo-á | 錶仔 pió-á | 嫪仔 tshit-á | 匏仔 pû-á |
| | | 噍吧咩 Ta-pa-nî | | | | | |
| 279 | 棵 kué | 棵仔 kué-á | 棵葉 kué-hiôh | 棵粽 kué-tsàng | 芋棵 ōo-kué | 棵印 kué-in | 棵粞 kué-tshè |
| 280 | 果子 kué-tsí | 果汁 kó-tsiap | 果然 kó-jiân | 果園 kó-hâng | 果實 kó-sít | 果子園 kué-tsí-hâng | 果子貓 kué-tsí-bâ |
| | | 椰子 iâ-tsí | 磅子 pōng-tsí | 種子 tsíng-tsí | 腰子 io-tsí | 細粒子 sè-liáp-tsí | 銃子 tshìng-tsí |
| 281 | 概 kuéh | 一概 tsít kuéh | 甘蔗概 kam-tsià kuéh | | | | |
| 282 | 脞 kui | 雞脞仔 ke-kui-á | 領脞 ām-kui | 脹脞 tiùnn-kui | 大領脞 tuā-ām-kui | 歎雞脞 pûn ke-kui | 大肚脞 tuā-tōo-kui |
| 283 | 規 kui | 規矩 kui-kí | 規个 kui-ê | 規路 kui-lôo | 規律 kui-lüt | 規年迴天 kui-nî-thàng-thinn | 規腹火 kui-pak-hué |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------|---------------------|----------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 284 | 規氣 kui-khì | 規爿 kui-pîng | 規面 kui bîn | 規模 kui-bôo | 規定 kui-tîn | 規千萬 kui-tshing-bān | 規世人 kui-sî-lâng |
| | | 客氣 kheh-khì | 勇氣 ióng-khì | 元氣 guân-khì | 火氣 hué-khì | 氣拂拂 khì-phut-phut | 氣壓 khì-ap |
| 285 | 幾若 kuí-nā | 幾個 kuí-ê | 幾分 kuí-hun | 幾粒 kuí-liàp | 幾工 kuí kang | 百幾箍 pah-kuí khoo | 幾支 kuí-ki |
| | | 若無 nā-bô | 若是 nā-sî | 若準 nā-tsún | 幾若工 kuí-nā kang | 見若 kiàn-nā | 幾若擺 kuí-nā pái |
| 286 | 骨力 kut-lât | 排骨 pâi-kut | 骨氣 kut-khì | 骨肉 kut-jiòk | 骨輪 kut-lûn | 骨碌 kut-hu | 骨格 kut-keh |
| | | 大力 tuā-lât | 無力 bô-lât | 氣力 khuì-lât | 出力 tshut-lât | 食力 tsiâh-lât | 袂接力 bē tsih-lât |
| 287 | 蜊仔 lâ-á | | | | | | |
| | | 刀仔 to-á | 桃仔 thô-á | 桌仔 toh-á | 糕仔 ko-á | 勍仔 khiang-á | 佬仔 láu-á |
| 288 | 螻蟻 lâ-giâ | 螻蟻車 lâ-giâ-tshia | | | | | |
| | | 蜈蚣 giâ-kang | 蜈蜞 ngôo-khî | 蜈蜞釘 ngôo-khî-ting | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|----------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 289 | 垃圾 lah-sap | 垃圾鬼 lah-sap-kuí | 垃儂 lâ-sâm | 垃儂物 lâ-sâm-mîh | | | |
| | | 垃圾話 lah-sap-uē | 垃圾衫 lah-sap sann | 垃圾仔 lah-sap-á | | | |
| 290 | 內 lāi | 內面 lāi-bīn | 內外 lāi-guā | 內行 lāi-hâng | 內傷 lāi-siong | 內裨仔 lāi-kah-á | 內裡 lāi-lí |
| 291 | 橐 lak | | 橐袋仔 lak-tē-á | 褲橐仔 khòo-lak-á | 手橐仔 tshiú-lok-á | | |
| 292 | 落 lak | 落去 lak--khì | 落色 lak-sik | 離離落落 li-li-lak-lak | 落鍊 lak-liān | 落落去 lak-lòh-khì | 落臉 lak-lián |
| 293 | 茌懶 lám-nuā | 茌身 lám-sin | 虛茌 hi-lám | | | | |
| | | 懶懶 lán-lán | 懶屍 lán-si | | | | |
| 294 | 咱 lán | 咱兩人 lán-nīng -làng | 咱逐家 lán tàk-ke | | | | |
| 295 | 人 lâng | 大人 tuā-lâng | 好人 hó-lâng | 歹人 pháinn-lâng | 別人 pât-lâng | 慧人 gōng-lâng | 媒人 muê-lâng |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 296 | 人客 lâng-kheh | 人面 lâng-bîn | 人緣 lâng-iân | 人客 lâng-kheh | 人工 lâng-kang | 人頭 lâng-thâu | 人範 lâng-pân |
| | | 客人 Kheh-lâng | 客話 Kheh-uē | 客戶 kheh-hōo | 客廳 kheh-thiann | 客滿 kheh-buán | 客鳥 kheh-tsiáu |
| 297 | 籠床 lâng-sîng | 雞籠 Ke-lâng | 籠仔 lâng-á | 雞籠 ke-lam | 糞埽籠 pùn-sò-lâng | 箱籠 siunn-lâng | 斗籠 táu-lâng |
| | | 起床 khí-tshîng | 床頭 tshîng-thâu | 床巾 tshîng-kin | 床母 Tshîng-bú | 膨床 phòng-tshîng | 曠床 khòng-tshîng |
| 298 | 弄 lâng | 弄龍 lâng-lîng | 弄獅 lâng-sai | 弄新娘 lâng-sin-niû | 戲弄 hì-lâng | 弄鏡 lâng-lâu | 弄喙花 lâng-tshuì-hue |
| 299 | 塌 lap | 塌落 lap--lôh | 塌底 lap-té | 塌跤 thap-kha | 塌空 thap-khang | 塌本 thap-pún | 塌錢 thap-tsînn |
| 300 | 扭 láu | 扭著 láu--tiôh | | | | | |
| 301 | 落 làu | 落風 lào-hong | 落氣 lào-khui | 落勾 lào-kau | 落空逝 lào-khang-tsua | 落箇 lào-ham | 落下顙 lào-ē-hâi |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|------------------|---------------------|------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 302 | 老歲仔 lāu-huè-á | 老的 lāu--ê | 老人 lāu-lâng | 老阿伯 lāu-a-peh | 老阿婆 lāu-a-pô | 老磕磕 lāu-khok-khok | 老倒勾 lāu-tò-kiu |
| | | 一歲 tsit huè | 歲頭 huè-thâu | 圓歲 khàng-huè | 長歲壽 tâng-huè-siū | 鬱歲 ut-huè | 促歲壽 tshik-huè-siū |
| | | 網仔 bāng-á | 甌仔 au-á | 甕仔 àng-á | 尪仔 ang-á | 褐仔 at-á | 噃仔 ài-á |
| 303 | 咧 leh | 咧欲 leh-beh | 佇咧 tī-leh | 當咧 tng-leh | 擋咧 tòng--leh | 等咧 tán--leh | 猶閣咧 iáu-koh leh |
| 304 | 你 lí | 你的 lí ê | 隨在你 suî-tsâi--lí | 你好 lí-hó | 我恰你 guá kah lí | | |
| 305 | 掠 liâh | 掠包 liâh-pau | 掠狂 liâh-kóng | 掠龍 liâh-líng | 掠漏 liâh-lâu | 掠坦橫 liâh-thán-huâinn | 掠箇泅 liâh-ko-siû |
| 306 | 連鞭 liâm-mi | 連絡 liân-lòk | 連累 liân-luī | 連續 liân-siök | 拖屎連 thua-sái-liân | 連繫 liân-hē | 連紲 liân-suà |
| | | 馬鞭 bé-pinn | 教鞭 kàu-pian | 虎鞭 hóo-pian | | | |
| 307 | 輪 lián | 車輪 tshia-lián | 輪仔 lián-á | 輪框 lián-khing | 四輪 sì-lián | 三輪車 sann-lián-tshia | 兩輪 nîng-lián |
| 308 | 撘 lián | 撘仔 lián-á | 撘空 lián-khang | 撘鑽 lián-tsòng | 撘寶 lián-pó | 撘骰仔 lián-tâu-á | 撘匱笑 lián-khap-tshiò |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------------------|----------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 309 | 輾 liàn | 輾落去 liàn--lōh-khì | 踅兩輾 séh n̄ng liàn | 輾轉 liàn-tíng | 反輾轉 píng-liàn-tíng | 踅輾轉 séh-liàn-tíng | 摶輾斗 tshia-liàn-táu |
| 310 | 粒仔 liàp-á | 一粒 tsit-liàp | 粒仔 liàp-á | 粒積 liàp-tsik | 細粒子 sè-liàp-tsí | 一粒米 tsit liàp bí | 一粒田螺 tsit liàp tshân-lê |
| | | 帽仔 bō-á | 襪仔 buéh-á | 嬰仔 enn-á | 玉仔 gik-á | 楹仔 ênn-á | 餅仔 giang-á |
| 311 | 咻 lim | 咻茶 lim tē | 咻湯 lim thng | 咻酒 lim tsiú | 咻水 lim tsuí | | |
| 312 | 恁 lín | 恁娘 lín-niâ | 恁爸 lín-pē | | | | |
| 313 | 奶 líng | 米奶 bí-ling | 牛奶 gû-ling | 牛奶糖 gû-ling-thng | 內奶 lāi-ling | 胖奶 hàng-ling | 溢奶 ik-ling |
| 314 | 冗 líng | 放冗 pàng-ling | 較冗 kha-ling | | | | |
| 315 | 冗 liōng | 冗早 liōng-tsá | | | | | |
| 316 | 冗剩 liōng-siōng | 冗早 liōng-tsá | | | | | |
| | | 冗剩 liōng-sing | | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 317 | 鈕 liú | 鈕仔 liú-á | 頂鈕 tíng-liú | 下鈕 ē-liú | 一鈕 tsít liú | 後鈕 āu-liú | 鈕仔空 liú-á-khang |
| 318 | 扭搗 liú-lák | 扭掠 liú-liáh | | | | | |
| | | 搗權 lák-khuân | 歹扭搗 pháinn-liú-lák | 搗著 lák-tiōh | 搗鹹菜 lák kiâm-tshài | 摸摸搗搗 khiú-khiú-lák-lák | 搗屎搗尿 lák-sái-lák-jiō |
| 319 | 扭掠 liú-liáh | 扭掠 liú-liáh | | | | | |
| | | 掠痧 liáh-sua | 掠痧筋 liáh-sua-kin | 掠兔仔 liáh-thòo-á | 掠直 liáh-tit | 掠長補短 iáh-tâng-póo-té | 掠龜走鱉 liáh-ku-tsáu-pih |
| 320 | 餾 liū | 餾裸 liū-kué | 無餾 bô liū | 莫閣餾 mài koh liū | | | |
| 321 | 落 löh | 下落 hē-löh | 發落 huát-löh | 降落 kàng-löh | 起落 khí-löh | 無下落 bô-hē-löh | 起起落落 khí-khí-löh-löh |
| 322 | 橐 lok | 橐仔 lok-á | | | 手橐仔 tshiú-lok-á | 紙橐仔 tsuá-lok-á | 塑膠橐仔 sok-ka-lok-á |
| 323 | 滌喙 lök-tshuì | 滌糊糜 lök-kôo-muê | 滌滌滌 tâm-lok-lok | 烏滌肚 oo-lok-tōo | | | |
| | | 喙空 tshuì-khang | 喙舌 tshuì-tsîh | 喙齒 tshuì-khí | 喙焦 tshuì-ta | 喙罨 tshuì-am | 喙瀾 tshuì-nuā |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------|-----------|----------------|-------------|------------------|-----------------|-----------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 324 | 攏 | 攏是 | 攏總 | 攏來 | 攏死 | 攏無 | 攏有 |
| | lóng | lóng sī | lóng-tsóng | lóng-lái | lóng-sí | lóng-bô | lóng-ū |
| 325 | 拚 | 拚門 | 拚破 | 拚鼓 | 拚球 | 拚鐘 | 拚著 |
| | lòng | lòng māng | lòng-phuà | lòng kóo | lòng-kiû | lòng tsing | lòng--tiōh |
| 326 | 惱 | 惱氣 | 懊惱 | 煩惱 | 可惱 | | |
| | lóo | lóo-khì | àu-náu | huân-ló | khó-náu | | |
| 327 | 勞力 | 勞煩 | 勞工 | 勞心 | 勞動 | 疲勞 | 勞保 |
| | | lô-huân | lô-kang | lô-sim | lô-tōng | phi-lô | lô-pó |
| | lóo-lát | 骨力 | 體力 | 節力 | 食力 | 大力 | 有力 |
| | | kut-lát | thé-lát | tsat-lát | tsiâh-lát | tuā-lát | ū-lát |
| 328 | 露螺 | 露營 | 露水 | 白露 | 透露 | 暴露 | 寒露 |
| | | lōo-iânn | lōo-tsúi | péh-lōo | thàu-lōo | pók-lōo | hân-lōo |
| | lōo-lê | 螺仔 | 田螺 | 燒酒螺 | 水螺 | 霆水螺 | 蹠跤螺 |
| | | lê-á | tshân-lê | sio-tsiú-lê | tsu-lê | tân-tsúi-lê | tshiáng-khoo-lê |
| 329 | 擗 | 擗仔 | 擗頭毛 | 擗塗機 | | | |
| | lu | lu-á | lu-thâu-mâng | lu-thôo-ki | | | |
| 330 | 鑪 | 鋸鑪仔 | 鑪仔 | 棕鑪仔 | 鑪鼎 | 鑪鍋仔 | 鑪一下 |
| | lù | kì-lê-á | lù-á | tsang-lù-á | lù tiánn | lù ue-á | lù--tsit-ē |
| 331 | 捋 | 捋仔 | 捋頭毛 | 捋雞仔 | 捋喙鬚 | 捋頭鬃 | 捋一下 |
| | luâh | luâh-á | luâh thâu-mâng | luah ke-á | luah tshui-tshiu | luâh thâu-tsang | luâh--tsit-ē |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|--------|----------|----------|----------|-----------|------------------|-------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 332 | 蕊 | 花蕊 | 兩蕊 | | | | |
| | luí | hue-luí | nīng luí | | | | |
| 333 | 忍 | 忍氣 | 吞忍 | 忍耐 | 殘忍 | 忍心 | 忍受 |
| | lún | lún-khì | thun-lún | jím-nāi | tsân-jím | jím-sim | jím-siū |
| 334 | 毋 | 毋捌 | 毋著 | 毋是 | 毋敢 | 毋好勢 | 毋甘願 |
| | mī | mī bat | mī-tiōh | mī sī | mī-kánn | mī hó-sè | mī kam-guān |
| 335 | 毋過 | 毋知 | 毋免 | 毋願 | 毋好 | 毋甘 | 毋甘 |
| | | mī tsai | mī-bián | mī-guān | mī hó | mī-kam | mī-kam |
| | mī-koh | 過年 | 過名 | 過往 | 經過 | 艱苦罪過 | 猶毋過 |
| | | kuè-nī | kuè-miâ | kuè-óng | king-kuè | kan-khóo-tsē-kuà | iáu-mī-koh |
| 336 | 毋但 | 毋驚 | 毋管 | 毋值 | 毋通 | 毋拴 | 毋才 |
| | | mī-kiann | mī-kuán | mī-tát | mī-thang | mī-tih | mī-tsiah |
| | mī-nā | 不但 | 但是 | | | | |
| | | put-tān | tān-sī | | | | |
| 337 | 媽 | 阿媽 | 外媽 | 公媽 | 媽媽 | 媽祖 | 祖媽 |
| | má | a-má | guā-má | kong-má | má-mah | Má-tsóo | tsóo-má |
| 338 | 嘛 | 嘛好 | 嘛欲 | 嘛是 | 嘛會 | 嘛著 | 嘛嘛吼 |
| | mā | mā hó | mā beh | mā sī | mā ē | mā-tiōh | mà-mà-háu |
| 339 | 莫 | 莫講 | 莫吼 | 莫哭 | 莫食 | 莫要 | 莫走 |
| | mài | mài-kóng | mài-háu | mài-khàu | mài-tsiâh | mài-síng | mài-tsáu |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------|-------------------|-------------|------------|--------------|--------------|--------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 340 | 暝 | 暝時 | 暝尾 | 暝日 | 暝工 | 歇暝 | 過暝 |
| | mê | mê--sî | mê-bué | mê-jít | mê-kang | hioh-mê | kueh-mê |
| 341 | 糜 | 鹹糜 | 糜飯 | 清糜 | 泔糜仔 | 滂頭糜 | 瀾塗糜 |
| | muê | kiâm-muê | muê-pñg | tshìn-muê | ám-muê-á | khó-thâu-muê | nuā-thôo-muê |
| 342 | 嚨喉 | 嚨喉 | 嚨喉空 | | | | |
| | | nâ-âu | nâ-âu-khang | | | | |
| | | | | 嚨喉蒂仔 | 繙嚨喉 | | |
| | | | | nâ-âu-tì-á | sìng nâ-âu | | |
| 343 | 若 | 若無 | 若是 | 若準 | 幾若工 | 見若 | 幾若擺 |
| | nā | nā-bô | nā-sī | nā-tsún | kuí-nā kang | kiàn-nā | kuí-nā pái |
| 344 | 躡 | 躡跤行 | 躡跤尾 | | | | |
| | neh | liam kha kiânn | neh-kha-bué | | | | |
| 345 | 襪 | 手襪 | 長襪 | 短襪 | 擎手襪 | | |
| | ńg | tshiú-ńg | tńg-ńg | té-ńg | pih-tshiú-ńg | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------|----------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 346 | 黃梔仔花 âng-ki-á-hue | 黃金 âng-kim | 黃色 âng-sik | 黃牛 âng-gû | 黃魚 âng-hî | 黃連 âng-nî | 黃疸 âng-thán |
| | | 梔仔花 ki-á-hue | 黃梔仔花 âng-ki-á-hue | | | | |
| | | 蝦仔 hê-á | 巷仔 hâng-á | 帽仔 biō-á | 抿仔 bín-á | 襪仔 buéh-á | 篾仔 bih-á |
| | | 沃花 ak-hue | 花研 hue-kan | 花塢 hue-khann | 花箍 hue-khoo | 花蕊 hue-luí | 花莓 hue-mâ |
| 347 | 夾 ngeh | 夾仔 ngeh-á | 火夾 hué-ngeh | 尖喙夾仔 tsiam-tshui- ngeh-á | 虎頭夾仔 hóo-thâu- ngeh-á | 夾牢 ngeh-tiâu | 夾斷 ngeh-tñg |
| 348 | 莢 ngeh | 豆莢 tāu-ngeh | | | | | |
| 349 | 挾 ngéh | 挾在中央 ngéh tî tiong-ng | 挾咧 giáp--leh | | | | |
| 350 | 撡 ngiau | 撡抵 ngiau-tî | | | | | |
| 351 | 拈 ni | 偷拈 thau ni | 拈柑仔 ni kam-á | 拈菜 ni tshài | 拈紙 ni-tsuá | 拈來 ni--lâi | 拈去 ni--khì |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 352 | 鳥鼠 niáu-tshí | 飼鳥鼠 tshī niáu-tshí | 鳥鼠張 niáu-tshí-tng | 鳥鼠觸仔 niáu-tshí-tak-á | 鳥鼠擗仔 niáu-tshí-phiák-á | 鳥鼠仔冤 niáu-tshí-á-uan | 鳥鼠仔症 niáu-tshí-á-tsìng |
| | | 膨鼠 phòng-tshí | 飛鼠 pue-tshí | 火鼠 hué-tshí | 鼈鼠 bùn-tshí | 鼠麵棵 tshí-khak-kué | 鼠麵草 tshí-khak-tsháu |
| 353 | 娘囝 niû-kiánn | 月娘 guéh-niû | 姑娘 koo-niû | 娘仔 niû-á | 娘仔葉 niû-á-hiôh | 娘仔繭 niû-á-kián | 娘仔絲 niû-á-si |
| | | 囝兒 kiánn-jî | 囝孫 kiánn-sun | 囝婿 kiánn-sài | 好囝 hó-kiánn | 金囝 kim-kiánn | 孤囝 koo-kiánn |
| 354 | 縷 nàng | 縷磅空 nàng pōng-khang | 縷人縫 nàng lâng phāng | 縷狗空仔 nàng-káu-khang-á | 縷錢空 nàng-tsînn-khang | 縷鑽 nàng-tsìng | 縷雞籠 nàng ke-lam |
| 355 | 卵 nāng | 卵仁 nāng-jîn | 卵包 nāng-pau | 卵清 nāng-tshing | 鴨卵 ah-nāng | 孵卵 pū-nāng | 卵巢 nāng-tsâu |
| 356 | 擗 nuá | 盤擗 puânn-nuá | | | | | |
| 357 | 瀾 nuā | 喙瀾 tshuì-nuā | 呸瀾 phuì-nuā | 收瀾 siu-nuā | 流瀾 lâu-nuā | 瀾垂 nuā-sê | 痰瀾 thâm-nuā |
| 358 | 呵咾 o-ló | 呵咾 o-ló | | | | | |
| | | 呵咾 o-ló | | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|--------------|----------------|------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 359 | 蚵 ô | 蚵仔 ô-á | 蚵仔煎 ô-á-tsian | 蚵仔麵線 ô-á-mî-suànn | 蚵炱 ô-te | 蚵仔湯 ô-á-thng | 蚵仔酥 ô-á-soo |
| 360 | 僥 oh | 僥講 oh kóng | 僥做 oh tsò | 僥等 oh tán | 僥貯 oh té | 僥寫 oh siá | 真僥 tsin oh |
| 361 | 烏 oo | 烏枋 oo-pang | 烏鴉 oo-a | 烏墨 oo-bák | 烏雲 oo-hûn | 烏甕串 oo-àng-tshng | 烏蟻 oo-bui |
| 362 | 烏暗 oo-ám | 烏魚 oo-hî | 烏煙 oo-ian | 烏影 oo-iánn | 烏陰 oo-im | 烏漚 oo-áu | 烏面搊枮 oo-bín-lâ-pue |
| | | 暗頓 ám-tng | 暗中 ám-tiong | 暗淡 ám-tâm | 暗色 ám-sik | 暗袋仔 ám-té-á | 暗頭仔 ám-thâu-á |
| 363 | 挖 óo | 挖空 óo-khang | 挖塗 óo-thôo | 挖心肝 óo-sim-kuann | 挖鼻空 óo phínn-khang | 挖耳空 óo hínn-khang | 挖一空 óo tsít-khang |
| 364 | 爸 pa | 爸爸 pa-pa | | | | | |
| 365 | 瓶 pân | 花瓶 hue-pân | 酒瓶 tsiú-pân | 水瓶 tsuí-pân | 一瓶 tsít-pân | 大瓶 tuā-pân | 細瓶 sè-pân |
| 366 | 範勢 pân-sè | 人範 lâng-pân | 有範 ū-pân | 存範 tshûn-pân | 無範 bô-pân | 存範死的 tshûn-pân-sí--ê | |
| | | 勢力 sè-lík | 勢面 sè-bín | 勢頭 sè-thâu | 時勢 sî-sè | 聲勢 siann-sè | 順勢 sün-sè |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------|----------------------|---------------|--------------------|----------------|------------------|----------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 367 | 枋 | 烏枋 | 枋仔 | 石枋 | 紙枋 | 枋模 | 枋堵 |
| | pang | oo-pang | pang-á | tsiōh-pang | tsuá-pang | pang-bôo | pang-tóo |
| 368 | 爸 | 爸母 | 老爸 | 後爸 | 養爸 | 契爸 | 同爸各母 |
| | pē | pē-bú | lāu-pē | āu-pē | iúnn-pē | khè-pē | kāng-pē-koh-bú |
| 369 | 擘 | 擘開 | 擘金 | | | | |
| | peh | peh-khui | peh-kim | | | | |
| 370 | 葩 | 一葩電火 | 一葩花 | 兩葩葡萄 | | | |
| | pha | tsít pha tiān-hué | tsít pha hue | nīng pha phû-tô | | | |
| 371 | 拍 | 拍球 | 拍結 | 拍拳 | 拍尻川 | 拍咳嗽 | 拍交落 |
| | phah | phah-kiû | phah-kat | phah-kûn | phah-kha-tshng | phah-kha-tshiunn | phah-ka-láuh |
| 372 | 拍呃 | 拍破 | 拍拚 | 拍金仔 | 拍損 | 拍嘆仔 | 拍陪仔光 |
| | | phah-phuà | phah-piànn | phah kim-á | phah-síng | phah-phòk-á | phah-phú-ákng |
| 373 | 拍算 | 飽呃 | | | | | |
| | | pá-eh | | | | | |
| | | | | | | | |
| 374 | 歹 | 拍折 | 拍手 | 拍石 | 拍戲 | 拍斷 | 拍觸衰 |
| | | phah-tsiat | phah-tshiú | phah-tsiōh | phah-hì | phah-tíng | phah-tshik-sue |
| | phah-síng | 算命 | 算盤 | 算數 | 按算 | 算袂和 | 算無盤 |
| | | síng-miā | síng-puânn | síng-siàu | àn-síng | síng-bē-hô | síng-bô-puânn |
| | pháinn | 歹空 | 歹聽 | 歹款 | 歹睏 | 歹扭擣 | 歹腹肚 |
| | | pháinn-khang | pháinn-thiann | pháinn-khuàn | pháinn-khùn | pháinn-liú-làk | pháinn-pak-tóo |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 375 | 歹勢 pháinn-sè | 歹心 pháinn-sim | 歹天 pháinn-thinn | 歹食 pháinn-tsiāh | 歹喙 pháinn-tshuì | 歹聲嗽 pháinn-siann-sàu | 歹性地 pháinn-sìng-tē |
| | | 姿勢 tsu-sè | 架勢 kè-sè | 強勢 kiōng-sè | 弱勢 jiók-sè | 趨勢 tshu-sè | 運勢 ūn-sè |
| 376 | 揩 phāinn | 揩米 phāinn bí | 揩沙 phāinn sua | 揩債務 phāinn tsè-bū | | | |
| 377 | 芳 phang | 芳味 phang-bī | 米芳 bí-phanh | 芳瓜 phanh-kue | 芳料 phanh-liāu | 熒芳 khiàn-phanh | 鼻芳 phīnn-phanh |
| 378 | 搣 phâng | 搣水 phâng-tsúi | 搣菜 phâng-tshài | 搣茶 phâng-tê | 搣飯 phâng-pīng | 搣斗 phâng-táu | 塗搣 thôo-phâng |
| 379 | 冇 phànn | 冇手 phànn-tshiú | 冇石仔 phànn-tsiōh-á | 冇蟳 phànn-tsîm | 冇炭 phànn-thuànn | 冇數 phànn-siàu | 浮冇 phû-phànn |
| 380 | 抨 phiann | 抨椅子 phiann í-á | 四界抨 sì-kè phiann | 抨掉 phiann-tiāu | 抨拏掉 phiann-hinn-tiāu | 抨過來 phiann--kuè-lâi | 抨過去 phiann--kuè-khì |
| 381 | 篴仔 phín-á | 篴仔 phín-á | | | | | |
| | | 蚶仔 ham-á | 巷仔 hāng-á | 蝦仔 hê-á | 絃仔 hiân-á | 裘仔 hiû-á | 符仔 hû-á |
| 382 | 鼻 phīnn | 鼻仔 phīnn-á | 鼻空 phīnn-khang | 鼻屎 phīnn-sái | 鼻水 phīnn-tsúi | 凹鼻 nah-phīnn | 鼈鼻 àng-phīnn |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 383 | 粕 | 甘蔗粕 kam-tsià-phoh | 粕粕 phoh-phoh | 豆粕 tāu-phoh | 藥粕 iōh-phoh | 茶心粕 tē-sim-phoh | 豬油粕仔 ti-iû-phoh-á |
| 384 | 豐沛 | 豐沛 phong-phài | | | | | |
| | | 豐沛 phong-phài | | | | | |
| 385 | 捧 | 捧錢 phóng-tsînn | 捧紙 phóng-tsuá | 捧香爐 phóng-hiunn-hu | 捧草 phóng-tsháu | 捧著 phóng--tiôh | 捧去 phóng--khì |
| 386 | 膨 | 膨椅 phòng-í | 膨床 phòng-tshâng | 膨餅 phòng-piánn | 膨皮 phòng-phuê | 膨風 phòng-hong | 膨庖 phòng-phā |
| 387 | 蘋果 | 蘋果 phōng-kó | 蘋果樣 phōng-kó-suāinn | 蘋果酒 phōng-kó-tshiū | 蘋果樹 phōng-kó-tshiū | 蘋果子 phōng-kó-tsí | 蘋果花 phōng-kó-hue |
| | | 水果 tsuí-kó | 結果 kiat-kó | 果然 kó-jiân | 效果 hāu-kó | 後果 hiō-kó | 因果 in-kó |
| 388 | 鋪 | 鋪路 phoo-lôo | 鋪棉裘 phoo-mî-hiû | 總鋪 tsóng-phoo | 床鋪 tshâng-phoo | 鋪排 phoo-pâi | 鋪面蝗 phoo-bîn-than |
| 389 | 舖 | 店舖 tiàm-phò | 老舖 lâu phò | 總舖 tsóng-phò | 總舖師 tsóng-phò-o-sai | 一舖路 tsit phò lôo | |
| 390 | 扶 | 扶懸 phôokuân | 扶起來 phôo--khì--lâi | 扶著 phôo-tiôh | 扶挺 phôo-thánn | 扶扶挺挺 phôo-phôo-thánn-thánn | 扶屛脣 phôo-lân-pha |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------|------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 391 | 𠂇 | 臭𠂇 | 𠂇色 | 𠂇𠂇 | 拍𠂇仔光 | | |
| | phú | tshàu-phú | phú-sik | phú-phú | phah-phú-á-kng | | |
| 392 | 批 | 批評 | 批紙 | 批准 | 批箇 | 批橐 | 批殼 |
| | phue | phue-phîng | phue-tsúá | phue-tsún | phue-tâng | phue-lông | phue-khak |
| 393 | 呸 | 呸痰 | 呸瀾 | 呸血 | 呸面 | 起呸面 | 呸子 |
| | phuì | phuì-thâm | phuì-nuā | phuì-hueh | phuì-bīn | khí-phuì-bīn | phuì-tsí |
| 394 | 潘 | 米潘 | 潘泔 | 潘桶 | 潘水 | 食潘 | |
| | phun | bí-phun | phun-ám | phun-tháng | phun-tsúí | tsiáh-phun | |
| 395 | 脣 | 脣仔 | 歛脣仔 | 呼脣仔 | | | |
| | pi | pi-á | pûn pi-á | khoo-pi-á | | | |
| 396 | 福 | 福油 | 福空 | 福桌 | | | |
| | piak | piak-iû | piak-khang | piak-toh | | | |
| 397 | 便所 piān-sóo | 方便 | 利便 | 便服 | 便衣 | 郵便局 | 便看 |
| | | hong-piān | lî-piān | piān-hók | piān-i | iû-piān-kiòk | piān-khuànn |
| | | 公所 | 所以 | 派出所 | 所在 | 所費 | 事務所 |
| | | kong-sóo | sóo-í | phài-tshut-sóo | sóo-tsāi | sóo-huì | sū-bū-sóo |
| 398 | 搘 | 搘掃 | 大搘掃 | 搘本 | 搘貨底 | 搘房間 | 搘俗貨 |
| | piànn | piànn-sàu | tuā-piànn-sàu | piànn-pún | piànn-huè-té | piànn pâng-king | piànn siòk huè |
| 399 | 拚 | 拚命 | 拍拚 | 拚俗 | 拚生死 | 拚輸贏 | 仙拚仙 |
| | piànn | piànn-miā | phah-piànn | piànn-siòk | piànn-senn-sí | piànn-su-iânn | sian-piànn-sian |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 400 | 擎 pih | 擎手腕 pih-tshiú-ŋg | 擎褲跤 pih-khòo-kha | 擎起來 pih--khí-lâi | 擎紮 pih-tsah | | |
| 401 | 貧惰 pîn-tuānn | 貧血 pîn-hiat | 腦貧血 náu-pîn-hiat | 貧道 pîn-tō | 貧惰骨 pîn-tuānn-kut | | |
| | | 貧惰 pîn-tuānn | | | | | |
| 402 | 反 píng | 反船 píng-tsûn | 反車 píng-tshia | 反肚 píng-tōo | 反腹 píng-pak | 反肚痧 píng-tōo-sua | 揼跋反 tshia-puáh-píng |
| 403 | 爿 pîng | 西爿 sai-pîng | 彼爿 hit pîng | 鉸刀爿 ka-to-pîng | 正手爿 tsiànn-tshiú-pîng | 倒手爿 tò-tshiú-pîng | 挑手爿 thio-tshiú-pîng |
| 404 | 保庇 pó-pì | 保險 pó-hiám | 保護 pó-hōo | 保管 pó-kuán | 保留 pó-liû | 保鏢 pó-pio | 保重 pó-tiōng |
| | | 庇佑 pì-iū | 保庇 pó-pì | | | | |
| 405 | 碰 pōng | 相碰 sio-pōng | 碰著 pōng--tiōh | 碰壁 pōng-piah | 衝碰 tshóng-pōng | | |
| 406 | 磅 pōng | 磅錶 pōng-piô | 過磅 kuè-pōng | 放盡磅 pàng-tsīn-pōng | 磅看覓 pōng-khuànn-māi | 青磅白磅 tshenn-pōng-péh-pōng | 磅開 pōng--khui |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------------|------------------|-------------------|----------------------|------------------|------------------------------|-------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 407 | 磅米芳 pōng-bí-phang | 磅重 pōng-tāng | 磅空 pōng-khang | 磅米芳 pōng-bí-phang | 磅仔 pōng-á | 盡磅 tsīn-pōng | 磅皮 pōng-phuē |
| | | 米粉 bí-hún | 米糕 bí-ko | 米絞 bí-ká | 米糠 bí-khng | 米甕 bí-àng | 米仔麌 bí-á-hu |
| | | 芳味 phang-bī | 芳粉 phang-hún | 芳瓜 phang-kue | 芳料 phang-liāu | 芳水 phang-tsúi | 鼻芳 phīnn-phang |
| 408 | 磅空 pōng-khang | 磅子 pōng-tsí | 過磅 kuè-pōng | 磅重 pōng-tāng | 磅針 pōng-tsiam | 青磅白磅 tshenn-pōng-péh-pōng | 磅開 pōng--khui |
| | | 耳空 hīnn-khang | 空空 khang-khang | 好空 hó-khang | 目空 bák-khang | 溢空 iah-khang | 涵空 âm-khang |
| 409 | 磅子 pōng-tsí | 磅重 pōng-tāng | 磅空 pōng-khang | 磅米芳 pōng-bí-phang | 磅仔 pōng-á | 盡磅 tsīn-pōng | 磅皮 pōng-phuē |
| | | 瓜子 kue-tsí | 腰子 io-tsí | 椰子 iâ-tsí | 鉛子 iân-tsí | 日子 jit-tsí | 甲子 kah-tsí |
| 410 | 埔 poo | 查埔 tsa-poo | 沙埔 sua-poo | 溪埔 khe-poo | 海埔 hái-poo | 埔姜 poo-kiunn | 塚仔埔 thióng-á-poo |
| 411 | 脯 póo | 菜脯 tshài-póo | 肉脯 bah-póo | 魚脯 hî-póo | 脯脯 póo-póo | 菜脯米 tshài-póo-bí | 菜脯簽 tshài-póo-tshiam |
| 412 | 富 pù | 大富 tuā-pù | 狗來富 káu lâi pù | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------|-------------|--------------|---------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 413 | 盤 | 碗盤 | 大盤 | 唱盤 | 冷盤 | 擣算盤 | 桶盤 |
| | puânn | uánn-puânn | tuā-puânn | tshiùnn-puânn | líng puânn | tiâk sìng-puânn | tháng-puânn |
| 414 | 盤擗 | 盤仔 | 手盤 | 盤車 | 揷盤 | 盤話 | 盤喙錦 |
| | | puânn-á | tshiú-puânn | puann-tshia | tshia-puânn | puann-uē | puânn-tshuì-gím |
| 415 | 菠蘿仔(菜) | 擗衫 | 擗一下 | 擗棵 | 擗棵粞 | 擗麵粉 | 擗塗 |
| | | nuá sann | nuá--tsit-ē | nuá kué | nuá kué-tshè | nuá mī-hún | nuá thôo |
| 416 | 掰 | 貓仔 | 雞仔 | 鴨仔 | 鳥仔 | 膾仔 | 咾仔 |
| | | niau-á | ke-á | ah-á | tsiáu-á | pi-á | khann-á |
| 417 | 培墓 | 菜頭 | 紅菜 | 菜瓜 | 莧菜 | 覆菜 | 漚鹹菜 |
| | | tshài | âng-tshài | tshài-kue | hīng-tshài | phak-tshài | u-kiâm-tshài |
| | pué | 掰一下 | 掰開 | 掰走 | 掰袂離 | 掰會 | 掰手面 |
| | pué | pué--tsit-ē | pué--khui | pué-tsáu | pué bē lī | pué-huē | pué-tshiú-bīn |
| 417 | puē-bōng | 培養 | 栽培 | 培訓 | 培育 | | |
| | | puê-ióng | tsai-puê | puê-hùn | puê-iók | | |
| | 墓牌 | 墓仔埔 | 墓埕 | 墓龜 | 墓墳 | 掘墓棵 | |
| | | bōng-pâi | thióng-á-poo | bōng-tiânn | bōng-ku/bōo-ku | bōng-khòng | ip-bōng-kué |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 418 | 糞埽 pùn-sò | 糞埽 pùn-sò | 糞堆 pùn-tui | 糞埽車 pùn-sò-tshia | 糞埽桶 pùn-sò-tháng | 糞口 pùn-kháu | 糞口蟲 pùn-kháu-thâng |
| | | 糞埽 pùn-sò | 糞埽市場 pùn-sò-tshī-tiûnn | 糞埽籠 pùn-sò-láng | 揷糞埽 tshia pùn-sò | 長帳埽 tâng-lò-sò | |
| 419 | 歛 pûn | 歛風 pûn-hong | 歛火 pûn-hué | 歛雞脞 pûn-ke-kui | 歛雞脞仔 pûn ke-kui-á | 歛脣仔 pûn pi-á | 歛簫 pûn siau |
| 420 | 捎 sa | 捎來 sa--lái | 捎錢 sa-tsînn | 捎著 sa--tióh | 捎去 sa--khì | 捎無總 sa bô tsáng | 捎無摠頭 sa bô tsáng-thâu |
| 421 | 燂 sâh | 燂菜 sâh-tshài | 燂麵 sâh-mî | 燂卵 sâh-nîng | | 白燂雞 pêh-sâh-ke | 白燂肉 pêh-sâh-bah |
| 422 | 揀 sak | 揀走 sak-tsáu | 揀車 sak tshia | 揀揀 hinn-sak | 揀倒 sak-tó | 放揀 pàng-sak | 揀做堆 sak-tsò-tui |
| 423 | 瘦 sán | 瘦肉 sán-bah | 瘦猴 sán-kâu | 瘦卑巴 sán-pi-pa | 烏焦瘦 oo-ta-sán | 瘦抽 sán-thiu | 做瘦氣 tsò-sán-khùi |
| 424 | 散赤 sàn-tshiah | 散會 sàn-huē | 散步 sàn-pōo | 解散 kái-sàn | 散鬼 sàn-kuí | 疏散 soo-sàn | 散凶 sàn-hiong |
| | | 赤肉 tshiah-bah | 褪赤跤 thn̄g-tshiah-kha | 赤目 tshiah-bák | 赤砂 tshiah-sua | 赤跤仙仔 tshiah-kha-sian-á | 紅膏赤蟻 âng-ko-tshiah-tshih |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|--------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 425 | 散食 sàn-tsiāh | 散食人 sàn-tsiāh-lâng | 散食囡仔 sàn-tsiāh-gín-á | 散佈 sàn-pòo | 散財 sàn-tsâi | 離散 lî-sàn | 散凶人 sàn-hiong-lâng |
| | | 乞食 khit-tsiāh | 揀食 kíng-tsiāh | 死坐活食 sí-tsē-uâh-tsiāh | 乞食琴 khit-tsiāh-khîm | 餓食 sâi-tsiāh | 勢吮食 gâu-tshíng-tsiāh |
| 426 | 衫 sann | 衫仔褲 sann-á-khòo | 雨衫 hōo-sann | 孝衫 hà-sann | 披衫 phi-sann | 縫衫 pâng-sann | 衫仔弓 sann-á-king |
| 427 | 霎 sap | 霎霎仔雨 sap-sap-á-hōo | 雨霎仔 hōo-sap-á | 一霎仔久 tsit-tiap-á-kú | | | |
| 428 | 梢聲 sau-siann | 跤梢 kha-sau | 梢梢 sau-sau | | | 含梢 hâm-sau | 跤梢間仔 kha-sau-king-á |
| | | 名聲 miâ-siann | 聲音 siann-im | 聲嗽 siann-sàu | 放風聲 pàng-hong-siann | 聲勢 siann-sè | 贊聲 tsàn-siann |
| 429 | 嗽 sàu | 咳嗽 ka-sàu | 咾咾嗽 khuh-khuh-sàu | 熱嗽 jiât-sàu | 止嗽 tsí-sàu | 哲嗽 teh-sàu | 瘳吻嗽 he-ku-sàu |
| 430 | 細 sè | 無細膩 bô-sè-jī | 無大無細 bô-tuā-bô-sè | 奸細 kan-sè | 細漢 sè-hàn | 序細 sî-sè | 細菌 sè-khûn |
| 431 | 踅 séh | 踅街 séh-ke | 踅踅唸 séh-séh-liām | 踅輾轉 séh-liàn-tíng | 踅神 séh-sîn | 踅玲瑯 séh-lin-long | 轉彎踅角 tíng-uan-séh-kak |
| 432 | 生 senn | 後生 hâu-senn | 生囡仔 senn gín-á | 驚生份 kiann-senn-hûn | 生菇 senn-koo | 生鉉 senn-sian | 生腸 senn-tîng |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 433 | 生成 senn-sîng | 勢生 gâu-senn | 袂生 bē-senn | 生疵仔 senn thiāu-á | 生蠱母 senn sat-bú | 生相 senn-siùnn | 生渙 senn-thuànn |
| | | 成功 sîng-kong | 完成 uân-sîng | 成績 sîng-tsik | 成就 sîng-tsiū | 誠成 tsiânn-sîng | 成果 sîng-kó |
| 434 | 世 sì | 世人 sì-lâng | 規世人 kui sì-lâng | 頂世人 tíng sì-lâng | 後世人 āu sì-lâng | 一世人 tsit sì-lâng | 後出世 āu-tshut-sì |
| 435 | 四界 sì-kè | 四年 sì nî | 四角 sì-kak | 四方 sì-pang | 四正 sì-tsiànn | 四跤魚 sì-kha-hî | 四秀仔 sì-siù-á |
| | | 滿四界 muá-sì-kè | 四界趨 sì-kè-sô | 一四界 tsit-sì-kè | 大四界 tuā-sì-kè | 四界行 sì-kè-kiânn | 四界去 sì-kè-khì |
| 436 | 序大 sī-tuā | 序細 sī-sè | 序大人 sī-tuā-lâng | 有孝序大 iú-hàu-sī-tuā | 四序 sù-sī | 順序 sūn-sī | 鄉親序大 hiong-tshin-sī-tuā |
| | | 大人 tuā-lâng | 大麵 tuā-mī | 大房 tuā-pâng | 大箍 tuā-khoo | 大盤 tuā-puânn | 大龐 tuā-phiāng |
| 437 | 閃爍 siám-sih | 閃袂離 siám bē lî | 閃避 siám-pī | 閃著跤 siám-tiōh kha | 金光閃閃 kim-kong siám-siám | 閃走 siám-tsáu | 閃電 siám-tiān |
| | | 爍一下 sih-tsit-ē | | | | | 爍燼 sih-nah |
| 438 | 銓 sian | 鐵銓 thih-sian | 生銓 senn-sian | 鑪銓 lù-sian | 水銓 tsuí-sian | 身軀全銓 sin-khu tsuân sian | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 439 | 仙 | 一仙錢 tsit sián tsînn | 仙草 sian-tsháu | 算命仙 sìng-miā-sian | 閒仙仙 îng-sian-sian | 癮仙哥 giàn-sian-ko | 假仙假觸 ké-sian-ké-tak |
| 440 | 癮 | 人癮癮 lâng-siān-siān | 厭癮 ià-siān | 癮頭 siān-thâu | 有夠癮 ū-kàu-siān | 癮挂挂 siān-tuh-tuh | 癮篤篤 siān-tauh-tauh |
| 441 | 蟠蟲仔 siān-thâng-á | 蟠庭仔 siān-ang-á | | | | | |
| | | 米蟲 bí-thâng | 蟠蟲 bīn-thâng | 蠻蟲 bâng-thâng | 害蟲 hâi-thâng | 雞母蟲 ke-bó-thâng | 蟲豸 thâng-thuā |
| | | 嫂仔 só-á | 尾仔 bué-á | 幾個仔 kuí-ê-á | 淡薄仔 tâm-poh-á | 母仔囝 bú-á-kiánn | 明仔載 bîn-á-tsài |
| 442 | 啥 | 啥貨 siánn-huè | 啥款 siánn-khuán | 啥人 siánn-lâng | 啥物 siánn-mih | 啥底代 siánn-tî-tâi | 啥物碗糕 siánn-mih-uánn-ko |
| 443 | 啥物 siánn-mih | 無啥貨 bô-siánn-huè | 無啥物 bô-siánn-mih | 啥潲 siánn-siâu | | | |
| | | 物仔 mih-á | 物件 mih-kiánn | 迢迢物仔 tshit-thô-mih-á | 喙食物仔 tshui-tsiâh-mih-á | 物配 mih-phuè | 歹物 pháinn mih |
| 444 | 噠 | 噠人 siánn--lâng | 噠狗蟻 siánn káu-hiâ | | | | |
| 445 | 痟 | 起痟 khí-siáu | 痟的 siáu-ê | 痟貪 siáu-tham | 練痟話 liân-siáu-uē | 痟狗湧 siáu-káu-íng | 痟狗症 siáu-káu-tsíng |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|------------------------|---------------------|------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 446 | 數 siàu | 數目 siàu-bák | 數簿 siàu-phōo | 數念 siàu-liām | 數想 siàu-siūnn | 數櫃先 siàu-kuī-sian | 限數 ān-siàu |
| 447 | 數念 siàu-liām | 免數想 bián-siàu-siūnn | 還數 hîng siàu | 價數 kè-siàu | 跤數 kha-siàu | 欠數 khiàm-siàu | 腳數 kioh-siàu |
| | | 思念 su-liām | 懷念 huâi-liām | 念經 liām-king | 觀念 kuan-liām | 念咒 liām-tsiù | 帶念 tài-liām |
| 448 | 少年 siàu-liân | 少女 siàu-lú | 少爺 siàu-iâ | 破少年 phuà-siàu-liân | 多少 to-siáu | 少校 siàu-hāu | 少將 siàu-tsiòng |
| | | 中年 tiong-liân | 少年家 siàu-liân-ke | 萬年筆 bān-liân-pit | 青年 tshing-liân | 更年期 king-liân-kî | 童年 tōng-liân |
| 449 | 數想 siàu-siūnn | 記數 kì-siàu | 結數 kiat-siàu | 舊數 kū-siàu | 管數 kuán-siàu | 過數 kuè-siàu | 扞數 huānn-siàu |
| | | 捌想 bat-siūnn | 慾想 gōng-siūnn | 想東想西 siūnn-tang-siūnn-sai | 淺想 tshián-siūnn | 土想 thóo-siūnn | 想空想縫 siūnn-khang-siūnn-phāng |
| 450 | 燦燼 sih-nah | 閃爍 siám-sih | 燦一下 sih-tsít-ē | | | | |
| | | 燼一下 nah-tsít-ē | | | | 燼日 nah-jit | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 451 | 熟似 sik-sāi | 面熟 bīn-sik | 半生熟 puànn-tshenn-sik | 熟似人 sik-sāi-lâng | 熟手 sik-tshiú | 熟鐵 sik-thih | 熟練 sik-liān |
| | | 熟似人 sik-sāi-lâng | | | | | |
| 452 | 心酸 sim-sng | 安心 an-sim | 孝心 hàu-sim | 野心 iá-sim | 僥心 hiau-sim | 凝心 gîng-sim | 木心枋 bók-sim-pang |
| | | 酸甘甜 sng-kam-tinn | 臭酸 tshàu-sng | 臭汗酸 tshàu-kuānn-sng | 鹽酸 iâm-sng | 溢刺酸 ik-tshish-sng | 黃酸 îng-sng |
| 453 | 身軀 sin-khu | 安身 an-sin | 賣身 bē-sin | 文身 bûn-sin | 翻身 huan-sin | 蔭身 ìm-sin | 氣身惱命 khì-sin-lóo-miā |
| | | 規身軀 kui-sin-khu | 洗身軀 sé-sin-khu | 洗身軀間 sé-sin-khu-king | 身軀邊 sin-khu-pinn | 搜身軀 tshiau sin-khu | 合軀 hâh-su |
| 454 | 新婦 sin-pū | 新婦仔 sin-pū-á | 娶新婦 tshuā-sin-pū | 新冊 sin tsheh | 新娘 sin-niû | 新正 sin-tsiann | 新點點 sin-tiám-tiám |
| | | 夫婦 hu-hū | 婦女 hū-lí | 看護婦 khàn-hōo-hū | 寡婦 kuá-hū | 婦產科 hū-sán-kho | 產婦 sán-hū |
| 455 | 承 sîn | 承水 sîn-tsúi | 承球 sîn-kiû | 承話尾 sîn-uē-bué | 承擔 sîng-tam | 承攬 sîng-lám | 承諾 sîng-lòk |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------------|---------------------|------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|-------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 456 | 相借問 sio-tsioh-mñg | 相等 sio-tán | 相捌 sio-bat | 相偃 sio-ián | 相嚷 sio-jiáng | 相全 sio-kâng | 相輸 sio-su |
| | | 借錢 tsioh tsînn | 借人 tsioh-lâng | 借過 tsioh-kuè | 借款 tsioh-khuán | 借躊 tsioh-tuà | 借贍 tsioh-tánn |
| | | 請問 tshiánn-mñg | 問話 mñg-uē | 反問 huán-mñg | 質問 tsit-mñg | 審問 sím-mñg | 求神問佛 kiû-sîn-mñg-pút |
| 457 | 小可(仔) sió-khuá(-á) | 表小妹 piáu-sió-muē | 小賣 sió-bē | 半小死 puànn-sió-sí | 小木 sió-bák | 小銀 sió-gîn | 小兒麻痺 sió-jî-bâ-pì |
| | | 可愛 khó-ài | 可憐 khó-liân | 可惱 khó-náu | 可疑 khó-gî | 可憐代 khó-liân-tâi | 不可思議 put-khó-su-gî |
| | | 鴨仔 ah-á | 尪仔 ang-á | 阿啄仔 a-tok-á | 鴨仔癱 ah-á-tan | 阿不倒仔 a-put-tó-á | 二步七仔 #NAME? |
| 458 | 液 siôh | 跤液 kha-siôh | 手液 tshiú-siôh | 臭跤液 tshàu-kha-siôh | 臭液味 tshàu-siôh-bî | 血液 hueh-îk | 液體 îk-thé |
| 459 | 上 siōng | 馬上 má-siōng | 上好 siōng-hó | 上濟 siōng-tsē | 上訴 siōng-sòo | 上頭仔 siōng-thâu-á | 上將 siōng-tsiòng |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 460 | 四秀(仔) sì-siù(-á) | 四面 sì-bīn | 四跤仔 sì-kha-á | 四跤仔泗 sì-kha-á-siū | 四淋垂 sì-lâm-suî | 三除四扣 sann-tû-sì-khàu | 央三託四 iang-sann-thok-sì |
| | | 優秀 iu-siù | 幼秀 iù-siù | 秀氣 siù-khì | 清秀 tshing-siù | 秀梳仔 siù-se-á | 秀麗 siù-lē |
| | | 阿叔仔 a-tsik-á | 鴨仔囝 ah-á-kiánn | 鴨雄仔 ah-hîng-á | 愛睏藥仔 ài-khùn-iôh-á | 泔糜仔 ám-muê-á | 暗學仔 àm-óh-á |
| 461 | 失志 sit-tsì | 消失 siau-sit | 過失 kuè-sit | 失覺察 sit-kak-tshat | 失戀 sit-luân | 失調 sit-tiâu | 失體面 sit-thé-bīn |
| | | 志氣 tsì-khì | 志工 tsì-kang | 意志 ì-tsì | 事志 tāi-tsì | 同志 tâng-tsì | 志願 tsì-guān |
| 462 | 岫 siū | 鳥仔岫 tsiáu-á-siū | 蜂岫 phang-siū | 狗岫 káu-siū | 孵岫 pū-siū | 筭岫 kiáu-siū | 後岫 āu-siū |
| 463 | 受氣 siū-khì | 享受 hiáng-siū | 受苦 siū-khóo | 自作自受 tsū-tsok-tsū-siū | 備受 pī-siū | 受限 siū-hān | 受刑人 siū-hîng-jîn |
| | | 福氣 hok-khì | 火氣 hué-khì | 厭氣 iàn-khì | 氣壓 khì-ap | 氣拂拂 khì-phut-phut | 脹氣 tiùnn-khì |
| 464 | 傷 siunn | 傷鹹 siunn kiâm | 傷緊 siunn kín | 傷濟 siunn tsē | 傷懸 siunn kuân | 傷無款 siunn bô-khuán | 傷過頭 siunn-kuè-thâu |
| 465 | 耍 síng | 愛耍 ài síng | 好耍 hó síng | 耍沙 síng sua | 耍水 síng tsuí | 講耍的 kóng síng-ê | 耍笑 síng-tshiò |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------|--------------------|----------|----------------------|---------------|---------------------|--------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 466 | 掌 | 掌鹽 | 掌圓 | 掌圓仔湯 | 掌草 | 掌掌咧 | 掌頭殼 |
| | so | so-iâm | so-înn | so-înn-á-thng | so-tsháu | so-so-leh | so-thâu-khak |
| 467 | 鎖匙 | 鎖門 | 鎖頭 | 封鎖 | 連鎖 | 鎖定 | 鎖管 |
| | | só-mâng | só-thâu | hong-só | liân-só | só-tîng | só-kñg |
| 468 | 趁 | 飯匙 | 湯匙 | 鎖匙 | 煎匙 | 飯匙銃 | 飯匙骨 |
| | | pñg-sî | thng-sî | só-sî | tsian-sî | pñg-sî-tshîng | pñg-sî-kut |
| 469 | 索 | 四界趁 | 暗趁趁 | 蟻蟻趁 | 鼎邊趁 | 死趁 | 趁哥 |
| | soh | sì-kè-sô | àm-sô-sô | ngiáuh- ngiáuh-sô | tiánn-pinn-sô | sí-sô | sô-ko |
| 470 | 惄 | 惄閣有力 | | 草地惄 | | 食惄 | |
| | sông | sông-koh- ü-lát | | tsháu-te- sông | | tsiâh-sông | |
| 471 | 所費 | 所在 | 所費 | 便所 | 住所 | 場所 | 所致 |
| | | sóo-tsâi | sóo-huì | piän-sóo | tsü-sóo | tiûnn-sóo | sóo-tî |
| 472 | 驅 | 費氣 | 免費 | 費神 | 浪費 | 費氣費觸 | |
| | | huì-khì | bián-huì | huì-sîn | lõng-huì | huì-khí-huì- tak | |
| 472 | su | 一驅 | 規驅 | 合驅 | 圍驅裙 | | |
| | | tsit-su | kui-su | hâh-su | uî-su-kûn | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 473 | 思慕 su-bōo | 思念 su-liām | 思慕 su-bōo | 思想 su-sióng | 思考 su-khó | 空思妄想 khang-su-bōng-sióng | |
| | | 愛慕 ài-bōo | | ' | | | |
| 474 | 徙 suá | 徙走 suá-tsáu | 徙無路 suá-bô-lôo | 行徙 kiânn-suá | 徙位 suá-uī | | |
| 475 | 繼 suà | 繼手 suà-tshiú | 繼喙 suà-tshuì | 繼落去 suà-lóh-khi | 有繼 ū-suà | 連繼 liân-suà | 繼拍 suà-phah |
| 476 | 煞 suah | 煞煞去 suah-suah-khì | 煞尾 suah-bué | 煞來 suah-lâi | 煞著 suah--tióh | 煞戲 suah-hì | 煞鼓 suah-kóo |
| 477 | 漩 suān | 漩尿 suān-jiō | 漩涌 suān-tháng | 予人漩 hōo-lâng-suān | | | |
| 478 | 璇石 suān-tsiōh | 璇仔 suān-á | 璇石 suān-tsioh | 璇筆 suān-pit | | | |
| | | 石仔 tsiōh-á | 石獅 tsiōh-sai | 石枋 tsiōh-pang | 石磨仔 tsiōh-bō-á | 石距 tsiōh-kī | 石碾 tsiōh-lián |
| 479 | 散 suànn | 散散 suànn-suànn | 散會 suànn-huē | 散票 suànn-phiò | 散形 suànn-hîng | 散滂滂 suànn-phóng-phóng | 散掖掖 suànn-iā-iā |
| 480 | 欸 suh | 欸水 suh-tsú | 欸奶 suh-ling | 欸管 suh-kóng | 欸水管 suh-tsuí-kóng | 欸竹篙 suh-tik-ko | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|----------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 481 | 婿 | 婿噠噠 | 有夠婿 | 婿色 | 婿氣 | 婿人 | 婿命 |
| | suí | suí-tang-tang | ū-kàu-suí | suí-sik | suí-khuì | suí-lâng | suí-miâ |
| 482 | 隨 | 隨人 | 隨時 | 隨在你 | 隨知 | 隨意 | 隨碗出 |
| | suî | suî-lâng | suî-sî | suî-tsāi--lí | suî-tsai | suî-ì | suî-uánn-tshut |
| 483 | 隨在 | 隨來 | 相隨 | 隨个仔 | 隨身 | 跟隨 | 隨緣 |
| | | suî-lâi | sio-suî | suî-ê-á | suî-sin | kin-suî | suî-iân |
| | suî-tsāi | 在人 | 在在 | 在來米 | 在地人 | 在額 | 在膽 |
| | | tsāi-lâng | tsāi-tsāi | tsāi-lâi-bí | tsāi-tē-lâng | tsāi-giâh | tsāi-tánn |
| 484 | 巡 | 一巡 | 巡田 | 巡水路 | 畫巡 | 必巡 | 熨巡 |
| | sûn | tsit-sûn | sûn-tshân | sûn-tsúi-lôo | uē-sûn | pit-sûn | ut-sûn |
| 485 | 焦 | 焦麵 | 焦洗 | 焦尾 | 焦料 | 焦鬆 | 焦燥 |
| | ta | ta-mî | ta-sé | ta-bué | ta-liâu | ta-sang | ta-sò |
| 486 | 大家 | 大方 | 大自然 | 大人 | 大眾 | 大道公 | 大概 |
| | | tâi-hong | tâi-tsû-jîan | tâi-jîn | tâi-tsiòng | Tâi-tō-kong | tâi-khài |
| | ta-ke | 家婆 | 家後 | 家私 | 家伙 | 家甲 | 措家 |
| | | ke-pô | ke-āu | ke-si | ke-hué | ke-kah | khînn-ke |
| 487 | 大官 | 大家 | 大官 | 大家官 | | | |
| | | ta-ke | ta-kuann | ta-ke-kuann | | | |
| | ta-kuann | 器官 | 五官 | 感官 | 官員 | 傍官靠勢 | 大官虎 |
| | | khî-kuan | ngóo-kuan | kám-kuan | kuann-uân | pñg-kuann-khò-sè | tuā-kuann-hóo |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------|--------------|----------------|------------------|----------------|---------------|---------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 488 | 罩 | 蠟罩 | 雞罩 | 罩牢 | 罩霧 | 罩霧 | |
| | tà | báng-tà | ke-tà | tà-tiāu | tà-bū | tà-bōng | |
| 489 | 呆 | 大驥呆 | 贛呆 | 孝呆 | 臭奶呆 | | |
| | tai | tuā-khoo-tai | gōng-tai | hàu-tai | tshàu-ling-tai | | |
| 490 | 代誌 | 一家代 | 代先 | 代筆 | 代表 | 代班 | 朝代 |
| | | tsit-ke-tāi | tāi-sing | tāi-pit | tāi-piáu | tāi-pan | tiāu-tāi |
| | tāi-tsì | 代誌 | 惹代誌 | 標誌 | 日誌 | 雜誌 | 插代誌 |
| | | tāi-tsì | jiá-tāi-tsì | piau-tsì | jít-tsì | tsáp-tsì | tshap-tāi-tsì |
| 491 | 逐 | 逐工 | 逐家 | 逐暗 | 逐項 | 逐三頓 | 逐四界 |
| | ták | ták-kang | ták-ke | ták-àm | ták-hāng | ták-sann-tàng | ták-sì-kè |
| 492 | 澹 | 澹去 | 澹糊糊 | 沐澹 | 澹滌滌 | 澹耳 | 澹漓滌 |
| | tâm | tâm-khì | tâm-kôo-kôo | bak-tâm | tâm-lok-lok | tâm-hînn | tâm-lì-lok |
| 493 | 淡薄仔 | 冷淡 | 淡水 | 鹹淡 | 淡薄仔 | 暗淡 | 淡化 |
| | | líng-tâm | tâm-tsúi | kiâm-tâm | tâm-póh-á | àm-tâm | tâm-huà |
| | tâm-póh-á | 薄紙 | 薄衫 | 薄皮 | 薄縞絲 | 薄板仔 | 薄皮襍 |
| | póh-tsúá | póh-sann | póh-phuê | póh-li-si | póh-pán-á | póh-phuê-li | |
| | ham-á | 蚶仔 | 橐仔 | 酒窟仔 | 七簸仔店 | 勍仔 | 剪絡仔 |
| | lok-á | lok-á | tsiú-khut-á | tshit-kám-á-tiám | khiang-á | tsián-liú-á | |
| 494 | 擲 | 擲球 | 擲石頭 | 擲掉 | 擲揀 | 擲拏揑 | 擲拏埆 |
| | tàn | tàn-kiû | tàn-tsíoh-thâu | tàn-tiāu | tàn-sak | tàn-hînn-kák | tàn-hiat-kák |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|-------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 495 | 霆 | 霆雷公 | 霆水螺 | | | | |
| | tân | tân-luî-kong | tân-tsúi-lê | | | | |
| 496 | 冬 | 一冬 | 歹年冬 | 早冬 | 冬節 | 冬尾天 | 冬蜜 |
| | tang | tsít-tang | pháinn-nî-tang | tsá-tang | tang-tseh | tang-bué-thinn | tang-bit |
| 497 | 當時 | 當時 | 當時 | 當時仔 | 正當時 | 佇當時 | |
| | | tong-sî | tang-sî | tang-sî-a | tsiànn-tong-sî | tî-tang-sî | |
| 498 | 凍霜 | 三不五時 | 現此時 | 著時 | 時辰 | 向時 | 一對時 |
| | | sam-put-gôo-sî | hiān-tshú-sî | tióh-sî | sî-sîn | hiàng-sî | tsít-tuì-sî |
| 498 | tàng-sng | 凍霜 | 羊肉凍 | 凍舌 | 凍喙齒 | 凍露水 | 堅凍 |
| | | tàng-sng | iûnn-bah-tàng | tàng-tsîh | tàng-tshuì-khí | tàng-lôo-shí | kian-tàng |
| 499 | 今 | 霜仔 | 霜風 | 霜仔角 | 落霜 | 霜雪 | 霜降 |
| | | sng-á | sng-hong | sng-á-kak | loh-sng | sng-seh | sng-kàng |
| 500 | 兜 | 到今 | 今仔 | 今害矣 | | | |
| | tau | káu-tann | tann-á | tann hái--ah | | | |
| 501 | 鬥 | 鬥陣 | 鬥食 | 鬥相共 | 鬥相報 | 鬥久 | 鬥緊 |
| | tàu | tàu-tîn | tàu-tsiah | tàu-sann-kâng | tàu-sio-pò | tàu-kú | tàu-kín |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 502 | 鬥相共 tàu-sann-kāng | 鬥洗 tàu-sé | 鬥跤手 tàu-kha-tshiú | 決鬥 kuat-tàu | 鬥爭 tàu-tsing | 鬥空 tàu-khang | 鬥句 tàu-kù |
| | | 相刦 sio-bat | 相罵 sio-mē | 相諍 sio-tsènn | 相迴 sio-thàng | 翕相 hip-siàng | 相綴 sio-siâng |
| | | 共我講 kā guá kóng | 共狗 kāng-káu | 總共 tsóng-kiong | 共用 kiong-iōng | 共通 kiōng-thong | 阿共仔 A-kiōng-á |
| 503 | 沓 tàuh | 沓沓 tàuh-tàuh | 沓沓仔 tàuh-tàuh-á | 沓沓仔是 tàuh-tàuh-á-sī | 沓沓來 tàuh-tàuh-lâi | | |
| 504 | 貯 té | 貯飯 té-pñg | 貯湯 té-thng | 貯水 té-tsuí | 貯無路 té-bô-lōo | | |
| 505 | 箬 teh | 箬驚 teh-kiann | 箬年 teh-nî | 箬定 teh-tiānn | 紙箬 tsuá-teh | 箬紙 teh-tsuá | 箬枝 teh-ki |
| 506 | 癩鰈 thái-ko | 癩鰈 thái-ko | 癩鰈蝶仔 thái-ko-iáh-á | 癩鰈爛癆 thái-ko-nuā-lô | | | |
| | | | | | | | |
| 507 | 剖 thâi | 剖雞 thâi-kē | 剖人 thâi-lâng | 剖西瓜 thâi si-kue | 剖魚仔 thâi hî-á | 相剖 sio-thâi | 剖頭 thâi-thâu |
| 508 | 趁 thàn | 好趁 hó-thàn | 歹趁 pháinn-thàn | 趁錢 thàn-tsînn | 趁燒 thàn-sio | 趁食 thàn-tsiâh-lâng | 趁食人 thàn-tsiâh-lâng |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|----------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 509 | 通 thang | 毋通 mī-thang | 通好 thang-hó | 通風 thang-hong | 通光 thang-kng | 通櫳 thang-lāng | |
| 510 | 迴 thàng | 行迴迴 kiânn-thàng-thàng | 相迴 sio-thàng | 迴心肝 thàng-sim-kuann | 迴過 thàng-kuè | 迴海 thàng-hái | 規年迴天 kui-nî-thàng-thinn |
| 511 | 痛 thàng | 痛疼 thàng-thiànn | 疼痛 thiànn-thàng | | | | |
| 512 | 窒 that | 窒車 that-tshia | 窒牢 that-tiâu | 窒喙空 that-tshuì-khang | 窒倒街 that-tó-ke | 窒仔 that-á | 草窒仔 tshó-that-á |
| 513 | 敞 tháu | 敞開 tháu-khui | 敞索仔 tháu soh-á | 敞氣 tháu-khì | 敞放 tháu-pàng | 敞氣 tháu-khùi | |
| 514 | 透早 thàu-tsá | 透風 thàu-hong | 透雨 thàu-hōo | 透日 thàu-jít | 透年 thàu-nî | 透濫 thàu-lām | 透機 thàu-ki |
| | | 早頓 tsá-tng | 勢早 gâu-tsá | 早起 tsá-khí | 早冬 tsá-tang | 趁早 thàn-tsá | 冗早 liōng-tsá |
| 515 | 頭 thâu | 頭毛 thâu-moo | 頭路 thâu-lôo | 頭家 thâu-ke | 後頭 āu-thâu | 頭名 thâu-miâ | 頭人 thâu-lâng |
| 516 | 頭路 thâu-lôo | 因仔頭 gín-á-thâu | 頭先 thâu-sing | 山頭 suann-thâu | 頭牙 thâu-gê | 報頭 pò-thâu | 電頭毛 tiān-thâu-moo |
| | | 路尾 lôo-bué | 路用 lôo-iōng | 大路 tuā-lôo | 車路 tshia-lôo | 鐵枝路 thih-ki-lôo | 低路 kē-lôo |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 517 | 退 thè | 退冰 thè-ping | 退時 thè-sî | 退火 thè-hué | 退色 thè-sik | 退流 thè-lâu | 退童 thè-tâng |
| 518 | 替換 thè-uānn | 替你 thè-lí | 替身 thè-sin | 替手 thè-tshiú | 替換 thè-uānn | 替人死 thè-lâng-sí | |
| | | 換我 uānn-guá | 換衫 uānn-sann | 換錢 uānn-tsînn | 換手 uānn-tshiú | 換款 uānn-khuán | 換帖 uānn-thiap |
| 519 | 提 thêh | 提去 thêh--khì | 提物件 thêh mih-kiānn | 提有 thêh-ū | 提無 thêh-bô | 提囡仔 thêh-gín-á | |
| 520 | 褫 thí | 褫開 thí-khui | 褫袂開 thí bē khui | | | | |
| 521 | 忝 thiám | 足忝 tsiok-thiám | 真忝 tsin-thiám | 誠忝 tsiânn-thiám | 忝甲 thiám-kah | 忝頭 thiám-thâu | 喝忝 huah-thiám |
| 522 | 疼 thiànn | 痠疼 sng-thiànn | 頭疼 thâu-thiànn | 疼某菜 thiànn-bóo-tshài | 討皮疼 thó-phuê-thiànn | 得人疼 tit-lâng-thiànn | 痠抽疼 sng-thiu-thiànn |
| 523 | 刁工 thiau-kang | 刁難 thiau-lân | 刁意故 thiau-i-kòo | 刁故意 tiau-kòo-ì | 放刁 pàng-tiau | 刁持 thiau-tî | 刁古董 tiau-kóo-tóng |
| | | 木工 bák-kang | 囡仔工 gín-á-kang | 歇工 hioh-kang | 工程師 kang-tîng-su | 隔轉工 keh-tníg-kang | 閹工 làng-kang |
| 524 | 斟 thîn | 斟茶 thîn tê | 斟酒 thîn tsíu | 斟酌 tsim-tsiok | 斟滾水 thîn kún-tsúi | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------|---------------------|----------------------|------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 525 | 𠂇 | 𠂇重 | 我𠂇你 | 姑表相𠂇 koo-piáu sio-thīn | 𠂇頭 | 𠂇親 | |
| 526 | 褪 | 褪褲 | 褪褲屨 | 褪齒 | 褪腹蕕 | 褪皮 | 褪赤跤 |
| 527 | 討債 | 討厭 | 討論 | 討海人 | 討契兄 | 討皮疼 | 討數 |
| | | thó-ià | thó-lūn | thó-hái-lâng | thó-khè-hiann | thó-phuê-thiann | thó-siàu |
| | thó-tsè | 欠債 | 債務 | 相欠債 | 債券 | 冤家量債 | 受債 |
| | | khiàm-tsè | tsè-bū | sio-khiàm-tsè | tsè-kàng | uan-ke-niû-ts è | siū-tsè |
| 528 | 捅 | 三點捅 | 二十捅歲 | 捅頭 | 捅米 | 手捅捅 | 一萬捅頭 |
| | thóng | sann tiám thóng | jī-tsáp thóng huè | thóng-thâu | thóng bí | tshíú thóng-thóng | tsit-bān thóng-thâu |
| 529 | 土 | 土雞仔 | 土匪 | 土包仔 | 鄉土 | 脾土 | 土公仔 |
| | thóo | thóo-ke-á | thóo-huí | thóo-pau-á | hiong-thóo | pî-thóo | thóo-kong-á |
| 530 | 塗 | 糊塗 | 紅毛塗 | 攏塗機 | 掃塗跤 | 塗塈厝 | 塗礪 |
| | thôo | hôo-tôo | âng-mâng- thôo | lu-thôo-ki | sàu-thôo-kha | thôo-kat-tshù | thôo-lâng |
| 531 | 拖 | 拖吊車 | 牽拖 | 拖磨 | 拖屎連 | 拖身拖命 | 淺拖仔 |
| | thua | thua-tiàu- tshia | khan-thua | thua-buâ | thua-sái-liân | thua-sin-thua- miā | tshián-thua-á |
| 532 | 捲 | 捲門 | 捲窗 | 捲枋 | 捲開 | 捲起來 | |
| | thuah | thuah-mâng | thuah-thang | thuah-pang | thuah-khui | thuah--khí- lái | |
| 533 | 屨 | 屨仔 | 桌屨 | 頂屨 | 暗屨 | | |
| | thuah | thuah-á | toh-thuah | tíng thuah | àm-thuah | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------|-----------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 534 | 托 thuh | 托懸 thuh-kuân | 托下頰 thuh ē-hâi | 托拐仔 thuh kuái-á | 托戲尪仔 thuh hì-ang-á | 托兒所 thok-jî-sóo | |
| 535 | 黜 thuh | 黜沙 thuh sua | 黜破 thuh-phuà | 黜塗機 thuh-thôô-ki | 黜臭 thuh-tshàu | 黜空 thuh-khang | 黜仔 thuh-á |
| 536 | 坉 thûn | 坉平 thûn-pênn | 坉塗 thûn-thôô | 坉起來 thûn--khí-lái | 坉井 thûn tsénn | 坉錢 thûn tsînn | |
| 537 | 智識 tî-sik | 智慧 tî-huī | 明智 bîng-tî | 智力 tî-lîk | 智商 tî-siong | 計智 kè-tî | 理智 lí-tî |
| | | 見識 kiàn-sik | 常識 siông-sik | 意識 ì-sik | 共識 kiōng-sik | 膽識 tám-sik | 辨識 piān-sik |
| 538 | 箸 tî | 碗箸 uánn-tî | 一雙箸 tsît-siang-tî | 動箸 tâng-tî | 擰箸 giâh-tî | 火箸 hué-tî | 箸籠 tî-lâng |
| 539 | 佇 tî | 佇遮 tî tsia | 有佇咧 ū tî-leh | 佇咧 tî-leh | | | |
| 540 | 跔 tiäm | 跔遮 tiäm tsia | 架跔桌仔頂 khuè tiäm toh-á-tíng | | | | |
| 541 | 顛倒 tian-tò | 番顛 huan-tian | 控顛 khong-tian | 老番顛 lâu-huan-tian | 老顛倒 lâu-thian-thôh | 顛覆 tian-hok | 顛峰 tian-hong |
| | | 昏倒 hün-tó | 滑倒 küt-tó | 老倒勾 lâu-tò-kiu | 倒會仔 tó-huē-á | 半鼈倒 puànn-the-tó | 窒倒街 that-tó-ke |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 542 | 鼎 | 一口鼎 | 洗鼎 | 鼎疵 | 鼎邊趖 | 鼎墘 | 鼎擦 |
| | tiánn | tsit-kháu-tiánn | sé-tiánn | tiánn-phí | tiánn-pinn-sô | tiánn-kînn | tiánn-tshè |
| 543 | 埕 | 大埕 | 門口埕 | 運動埕 | 廟埕 | 稻埕 | 粟埕 |
| | tiánn | tuā-tiánn | mâng-kháu-tiánn | ün-tōng-tiánn | biō-tiánn | tiū-tiánn | tshik-tiánn |
| 544 | 定定 tiánn-tiánn | 定去 | 先去定 | 定金 | 退定 | 老步定 | 誓定 |
| | | tiánn--khì | sing-khì-tiánn | tiánn-kim | thè-tiánn | lāu-pōo-tiánn | teh-tiánn |
| 545 | 定定 tiánn-tiánn | 坐定 | 倚定 | 限定 | 送定 | 得定 | 定著 |
| | | tsē-tiánn | khiā-tiánn | hān-tiánn | sàng-tiánn | tik-tiánn | tiánn-tiōh |
| 546 | 定著 tiánn-tiōh | 定做 | 固定 | 穩定 | 制定 | 檢定 | 擬定 |
| | | tīng-tsò | kòo-tīng | un-tīng | tsè-tīng | kiám-tīng | gí-tīng |
| 547 | 牢 | 堅定 | 規定 | 定期 | 定罪 | 定奪 | 鑑定 |
| | | kián-tīng | kui-tīng | tīng-kî | tīng-tsue | tīng-tuát | kàm-tīng |
| 548 | 攤 | 著驚 | 著賊偷 | 著獎 | 著時 | 著觸 | 著困甘 |
| | | tiōh-kiann | tiōh-tshát-thau | tiōh-tsióng | tiōh-sî | tiōh-tak | tiōh-kiánn-kam |
| 547 | tiâu | 雞牢 | 坐牢 | 考牢 | 牢鼎 | 縛牢牢 | 拊牢牢 |
| | | ke-tiâu | tsē-tiâu | khò-tiâu | tiâu-tiánn | pák-tiâu-tiâu | khînn-tiâu-tiâu |
| 548 | tím | 攤球 | 攤人 | 攤石頭 | | | |
| | | tím kiû | tím lâng | tím tsioh-thâu | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 549 | 鎮位 tìn-uī | 鎮地 tìn-tè | 鎮路 tìn-lōo | 鎮所在 tìn-sóo-tsâi | 鎮守 tìn-siú | 鎮跤鎮手 tìn-kha-tìn-tshiú | 鎮邪 tìn-siâ |
| | | 無位 bô-uī | 佔位 tsiàm-uī | 到位 kàu-uī | 職位 tsit-uī | 坐大位 tsē-tūa-uī | 全位 kāng-uī |
| 550 | 陣 tīn | 一陣人 tsit-tīn-lâng | 規大陣 kui-tuā-tīn | 做陣 tsò-tīn | 鬥陣 tàu-tīn | 陣容 tīn-iōng | 部陣 pòo-tīn |
| 551 | 頂 tíng | 頂擺 tíng-pái | 頂港 tíng-káng | 頂晡 tíng-poo | 頂番 tíng-huan | 頂逝 tíng-tsuā | 頂下歲 tíng-ē-hué |
| 552 | 亭仔跤 tíng-á-kha | 涼亭仔 liâng-tíng-á | 四腳亭 Sì-kha-tíng | 古亭 kóo-tíng | 褒忠亭 Po-tiong-tíng | | |
| | | 拭仔 tshit-á | 拊仔 hú-á | 呼呃仔 khoo-eh-á | 呼噓仔 khoo-si-á | 匀聊仔 ûn-liâu-á | 箍螺仔 khoo-lê-á |
| | | 山跤 suann-kha | 樓跤 lâu-kha | 一跤箸 tsit-kha-tī | 跤球 kha-kiû | 跤車藤 kha-tshia-tīn | 毛跤 mâng-kha |
| 553 | 有 tíng | 有硋硋 tíng-khok-khok | 有殼 tíng-khak | 有磣磣 tíng-khiauh-khiauh | 有身 tíng-sin | 有櫟 tíng-tsinn | 有篤 tíng-tauh |
| 554 | 滇 tīnn | 滇滿滿 tīnn-buán-buá_n | 傷滇 siunn-tīnn | 承滇 sîn-tīnn | 斟滇 thîn-tīnn | 滇流 tīnn-lâu | 流水滇 lâu-tsúi-tīnn |
| 555 | 越 tiô | 越起來 tiô--khí-lâi | 驚一越 kiann tsit tiô | 嚙嚙越 tshiâk-tshiâk-tiô | 嘍嘍越 phôk-phôk-tiô | 越跳 tiô-thiàu | 越跤頓蹄 tiô-kha-tùntê |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|--------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 556 | 著 tiōh | 著驚 tiōh-kiann | 磕著 kháp--tiōh | 曷著 áh-tiōh | 著蛆 tiōh-tshi | 著癌症 tiōh-gâm-tsìng | 著猴損 tiōh-kâu-síng |
| 557 | 中晝 tiong-tàu | 中獎 tiòng-tsióng | 中秋 Tiong-tshiu | 中用 tiòng-iōng | 中計 tiòng-kè | 歇中旬 hioh-tiong-sún | 中指 tiong-tsáinn |
| | | 下晝 e-tàu | 食晝 tsiāh-tàu | 透中晝 thàu-tiong-tàu | 過晝 kuè-tàu | 倚晝 uá-tàu | 歇晝 hioh-tàu |
| 558 | 得 tit | 得著 tit--tiōh | 得人惜 tit-lâng-sioh | 得人疼 tit-lâng-thiànn | 會記得 ē-kì--tit | 得意 tit-ì | 袂講得 bē-kóng--tit |
| 559 | 張持 tiunn-tî | 緊張 kín-tiunn | 大張 tuā-tiunn | 主張 tsú-tiunn | 分張 pun-tiunn | 張烏鼠 tng-niáu-tshí | 開張 khai-tiong |
| | | 支持 tsi-tshî | 記持 kì-tî | 持股 tshî-kóo | 刁持 tiau-tî | 張持 tiunn-tî | 堅持 kian-tshî |
| 560 | 轉 tíng | 轉去 tíng--khì | 轉來 tíng--lái | 轉大人 tíng-tuā-lâng | 轉踅 tíng-séh | 轉幹 tíng-uat | 轉骨 tíng-kut |
| 561 | 頓 tàng | 頓印仔 tàng-in-á | 頓一下 tíng tsit ê | 頓胸坎 tàng hing-khám | 頓椅頓桌 tàng-í-tàng-toh | 頓龜 tàng-ku | 跤頓地 kha tàng tē |
| 562 | 塘 tāng | 塘著 tāng-tiōh | | | 拄塘 tú-tāng | | |
| 563 | 都 to | 都袂曉 to bē-hiáu | 都轉去 to tíng-khì | 都有想欲 to ū siunn-beh | 都無錢 to bô-tsînn | 都有影 to ū-iánn | 都咧破病 to leh phuà-pínn |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 564 | 佗位 tó-uī | 佗一本 tó tsit-pún | 佗一个 tó tsit-ê | 佗一搭 tó-tsít-tah | 佇佗 tī-tó | 佗落 tó-lóh | |
| | | 各位 kok-uī | 你的位 lí ê uī | 地位 tē-uī | 部位 pōo-uī | 徒位 suá-uī | 鎮位 tìn-uī |
| 565 | 倒 tò | 倒轉去 tò-tóng-khì | 倒轉來 tò-tóng-lái | 倒手拐仔 tó-tshiú-kuāinn-á | 倒爿 tó-píng | 倒攞揜 tó-hiat-kák | 倒掉畚斗 tó-tshia-pùn-táu |
| 566 | 倒摔向 tó-siòng-hiànn | 倒頭 tó-thâu | 倒頭栽 tó-thâu-tsai | 倒吊 tó-tiàu | 倒匱 tó-khap | 倒插毛 tó-tshah-moo | 倒門齒 tó-tàu-khí |
| | | 摔倒 siak-tó | 摔破 siak-phuà | 摔桶 siak-tháng | 摔粟 siak-tshik | 摔大眠 siàng-tuā-bîn | 摔碗摔箸 siak-uánn-siak- |
| | | 向前 hiòng-tsiân | 向善 hiòng-siān | 向時 hiàng-sî | 較向咧 khah hiànn-leh | 向向 hiàng-hiàng | 向腰 ànn-io |
| 567 | 就 tō | 就做 tō-tsò | 就講 tō-kóng | 食飽就行 tsiáh-pá tō-kiânn | 就會曉 tō ē-hiáu | 就趁千外 tō thàn tshing guā | 就緊講 tō kín-kóng |
| 568 | 著 tōh | 點予著 tiám hōo tōh | 開袂著 khui bē tōh | 無定著 bô-tiānn-tiōh | 無毋著 bô m̄-tiōh | 火當咧著 hué tng-leh tōh | 曷著 áh-tiōh |
| 569 | 剁 tok | 剁剁咧 tok-tok--leh | 烏白剁 oo-péh-tok | 剁排骨 tok pâi-kut | 剁雞 tok-ke | 剁豬跤 tok ti-kha | 剁肉 tok-bah |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------|--------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 570 | 啄龜 tok-ku | 啄人 tok-lâng | | 啄鼻仔 tok-pinn-á | 阿啄仔 a-tok-á | 啄樹鳥 tok-tshiū- tsiáu | 啄米 tok-bí |
| | | 紅龜 âng-ku | 紅龜粿 âng-ku-kué | 米龜 bí-ku | 墓龜 bōng-ku | 牛屎龜 gû-sái-ku | 金龜綠 kim-ku-lîk |
| 571 | 當做 tòng-tsò | 當時 tong-sî | 當日 tong-jît | 妥當 thò-tòng | 適當 sik-tòng | 當中 tang-tiong | 當番 tong-huan |
| | | 正當 tsìng-tong | 當選 tòng-suán | 當然 tong-jiân | 當初 tong-tshoo | 當值 tong-tít | 當班 tong-pan |
| 572 | 撞 tōng | 撞著 tōng-tioh | 撞破 tōng-phuà | 撞球 tōng-kiû | 撞一空 tōng tsit khang | 撞空 tōng-khang | 撞突 tōng-tút |
| 573 | 杜鵑 tōo-kún | 杜太太 Tōo-thài-thài | | 杜猴 tōo-kâu | 杜定 tōo-tīng | 杜伯仔 tōo-péh-á | 杜鵑 tōo-kuan |
| | | | | | | | |
| 574 | 查某 tsa-bóo | 查某囝 tsa-bóo- kiánn | 檢查 kiám-tsa | 備查 pí-tsa | 審查 sím tsa | 巡查 sún-tsa | 調查 tiâu-tsa |
| | | 翁某 ang-bóo | 查某人 tsa-boó-lâng | 後某 āu-bóo | 刺查某 tshiah-tsa- bóo | 查某雨 tsa-bóo-hōo | 查某體 tsa-bóo-thé |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 575 | 昨昏 tsa-hng | 昨暗 tsa-àm | 昨暝 tsa-mê | 落昨日 loh-tsóh--jit | 昨日 tsóh--jit | 大昨日 tuā-tsóh--jit | |
| | | 下晝 e-tàu | 昏去 hūn-khì | 下昏 e-hng | 黃昏市仔 hōng-hun-tshī-á | 昏迷 hūn-bê | 昏倒 hūn-tó |
| 576 | 查埔 tsa-poo | 嫁查某囡 kè tsa-bóo-kiánn | 查某囡仔 tsa-bóo gín-á | 查某孫 tsa-bóo-sun | 查某祖 tsa-bóo-tsóo | 查數 tsa-siàu | 偵查 tsing-tsa |
| | | 平埔族 Pênn-poo-tsók | 查埔囡仔 tsa-poo gín-á | 溪埔 khe-poo | 草埔 tsháu-poo | 埔姜 poo-kiunn | 墓仔埔 bōng-á-poo |
| 577 | 紮 tsah | 紮便當 tsah-piān-tong | 紮錢 tsah-tsînn | 紮布 tsah-pòo | 紮茶 tsah-tê | 擊紮 pih-tsah | 紮跤紮仔 tsat kha-tsat-á |
| 578 | 闡 tsah | 闡風 tsah-hong | 闡日 tsah-jit | 闡路 tsah-lōo | 闡車 tsah-tshia | 水闡 tsuí-tsah | 闡屏 tsah-pîn |
| 579 | 知 tsai | 知影 tsai-iánn | 毋知 m̄-tsai | 明知 bîng-tsai | 欲知 beh-tsai | 毋知人 m̄-tsai-lâng | 先知 sian-ti |
| 580 | 才調 tsâi-tiāu | 天才 thian-tsâi | 奴才 lôo-tsâi | 才情 tsâi-tsîng | 無才 bô-tsâi | 將才 tsiòng-tsâi | 秀才 siù-tsâi |
| | | 對調 tuì-tiàu | 調整 tiâu-tsíng | 調薪 tiâu-sin | 調味 tiâu-bî | 調節 tiâu-tsiat | 藍調 nâ-tiāu |
| 581 | 蹠 tsâm | 蹠跤步 tsâm-kha-pōo | 大力蹠 tuā-lât-tsâm | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--|--------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 582 | 站 tsām | 彼站 hit tsām | 加油站 ka-iū-tsām | 車站 tshia-tsām | 福利站 hok-lī-tsām | 網站 bāng-tsām | 轉運站 tsuán-ūn-tsām |
| 583 | 站節 tsām-tsat | 這站 tsit tsām | 到站 kàu-tsām | 坎站 khám-tsām | 火車站 hué-tshia-tsām | 半中站 puànn-tiong-tsām | 站長 tsām-tiúnn |
| | | 年節 nî-tseh | 春節 tshun-tseh | 肉粽節 Bah-tsàng-tseh | 五日節 Goō-jít-tseh | 雨傘節 hōo-suànn-tsat | 筋節 kin-tsat |
| 584 | 檯 tsâng | 大檯 tuā-tsâng | 茶檯 tê-tsâng | 菁仔檯 tshenn-á-tsâng | 花檯 hue-tsâng | 在檯黃 tsāi-tsâng-ŷng | 樹檯 tshiū-tsâng |
| 585 | 乍 tsànn | 乍好 tsànn-hó | 乍一下 tsànn--tsit-ê | | | | |
| 586 | 雜唸 tsáp-liām | 雜音 tsáp-im | 雜草 tsáp-tsháu | 複雜 hók-tsáp | 雜細 tsáp-sè | 雜插 tsáp-tshap | 雜差仔工 tsáp-tshe-ákang |
| | | 唸歌 liām-kua | 唸報紙 liām pò-tsúá | 詬詬唸 kāu-kāu-liām | 勢唸 gâu-liām | 唸歌詩 liām kua-si | 踅踅唸 séh-séh-liām |
| 587 | 節 tsat | 節奏 tsiat-tsàu | 細節 sè-tsiat | 關節 kuan-tsat | 根節 kin-tsat | 一節甘蔗 tsit tsat <small>kem taiò</small> | 節一下 tsat--tsit-ē |
| 588 | 實 tsát | 實腹 bát-tsát | 密實 tsát-pak | 實鼻 tsát-phínn | 實例 sít-lē | 務實 bū-sít | 實檳 tsát-tsinn |
| 589 | 走 tsáu | 逃走 tô-tsáu | 走音 tsáu-im | 揀走 sak-tsáu | 脫走 thuat-tsáu | 掠龜走鱉 liáh-ku-tsáu-pih | 走袂開跤 tsáu-bē-khui-kha |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 590 | 走味 tsáu-bī | 拋拋走 pha-pha-tsáu | 走狗 tsáu-káu | 走閃 tsáu-siám | 走色 tsáu-sik | 走私 tsáu-su | 走跳 tsáu-thiàu |
| | | 稆味 bái-bī | 壓味 ah-bī | 野味 iá-bī | 氣味 khì-bī | 白洴無味 péh-tsiánn-bō-bī | 山珍海味 san-tin-hái-bī |
| 591 | 灶 tsàu | 灶跤 tsàu-kha | 豬灶 ti-tsàu | 扞鼎灶 huānn-tiànn-tsàu | 口灶 kháu-tsàu | 灶頭 tsàu-thâu | 無灶 bō-tsàu |
| 592 | 這 tse | 這是啥 tse sī siánn | 這馬 tsit-má | 這世人 tsit-sì-lâng | 這搭 tsit-tah | 這溪 tsit khe | 這點仔 tsit-tiám-á |
| 593 | 濟 tsē | 上濟 siōng-tsē | 濟少 tsē-tsiō | 濟話 tsē-uē | 濟濟 tsē-tsē | 慈濟宮 Tsû-tsè-kiong | 救濟 kiù-tsè |
| 594 | 鑿目 tshák-bák | 鑿著 tshák--tióh | 足鑿的 tsiok tshák--ê | 鑿仔 tshák-á | 予針鑿著 hōo tsiam tshák--tióh | 鑿鑿 tshák-tshák | 刺鑿 tshì-tshák |
| | | 大細目 tuā-sè-bák | 吐目 thóo-bák | 手目 tshiú-bák | 竹仔目 tik-á-bák | 米篩目 bí-thai-bák | 一目甘蔗 tsit bák kam-tsìà |
| 595 | 摻 tsham | 摻糖 tsham thñg | 摻鹽 tsham iâm | 摻料 tsham liāu | 摻鹹洴 tsham kiâm-tsiánn | 摻味素 tsham-bī-sòo | 摻香菇 tsham hiunn-koo |
| 596 | 參 tsham | 參加 tsham-ka | 參考 tsham-khó | 人參 jîn-sim | 海參 hái-sim | 貴參參 kuì-som-som | 參茸 sim-jiông |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 597 | 草蜢仔 tsháu-meh-á | 草人 tsháu-lâng | 草仔 tsháu-á | 草猴 tsháu-kâu | 漢草 hàn-tsháu | 雜草 tsáp-tsháu | 草莓 tsháu-mâ |
| | | | | 草蜢公 tsháu-meh-kong | | | |
| | | 鴨仔 ah-á | 尪仔 ang-á | 泔糜仔 ám-muê-á | 暗袋仔 àm-tē-á | 紅帖仔 âng-thiap-á | 紅蔥仔頭 âng-tshang-á-thâu |
| 598 | 冊 tsheh | 尪仔冊 ang-á-tsueh | 背冊 puē-tsueh | 教冊 kà-tsueh | 冊店 tsueh-tiàm | 冊櫬 tsueh-tû | 註冊 tsù-tsueh |
| 599 | 青 tshenn | 烏青 oo-tshenn | 青紅燈 tshenn-âng-ting | 樣仔青 suāinn-á-tshenn | 臭青仔 tshàu-tshenn-á | 青面獠牙 tshenn-bīn-liâu-gê | 青恂恂 tshenn-sún-sú-n |
| 600 | 生份 tshenn-hūn | 生狂 tshenn-kōng | 生疏 tshenn-soo | 拍生驚 phah-tshenn-kiann | 半生熟 puànn-tshenn-sík | 佯生 tènn-tshenn | 著生驚 tiōh-tshenn-kiann |
| | | 生菜 tshenn-tshài | 生生 tshenn-tshenn | 生食 tshenn-tsiâh | 生番 tshenn-huan | 生冷 tshenn-líng | 驚生份 kiann-senn-hūn |
| 601 | 青盲 tshenn-mê | 青色 tshenn-sik | 烏青 oo-tshenn | 青耆 tshenn-kî | 青盲牛 tshenn-mê-gû | 青磅白磅 tshenn-pōng-péh-pōng | 青苔 tshenn-thî |
| | | 盲人 bông-jîn | 盲從 bông-tsiông | 盲目 bông-bók | 盲點 bông-tiám | 盲腸 môo-tâng | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 602 | 刺毛蟲 tshì-môo-thâng | 魚刺 hî-tshì | 有刺 ū-tshì | 刺殺 tshì-sat | 刺探 tshì-thàm | 刺鯢 tshì-kui | 攢刺 giah tshì |
| | | 手毛 tshiú môo | 羊毛 iûnn-môo | 毛利 môo-lî | 羽毛 ú-môo | 毛遂 Môo Suī | 毛呼 môo-honn |
| | | 生蟲 senn-thâng | 米蟲 bí-thâng | 寄生蟲 kià-senn-thâng | 菜蟲 tshài-thâng | 屎礎仔蟲 sái-hák-á-thâng | 糞口蟲 pùn-kháu-thâng |
| 603 | 車 tshia | 火車 hué-tshia | 計程車 kè-thîng-tshia | 紡紗車 phâng-se-tshia | 車衫 tshia-sann | 油罐車 iû-kuàn-tshia | 拖吊車 thua-tiàu-tshia |
| 604 | 刺 tshiah | 足刺的 tsiok tshiah--ê | 刺查某 tshiah-tsa-bóo | 刺花 tshiah-hue | 刺膨紗 tshiah-phòng-se | 刺酸 tshiah-sng | 刺豬血 tshiah-ti hueh |
| 605 | 攢 tshiám | 攢仔 tshiám-á | 一攢 tsít tshiám | 米攢 bí-tshiám | 攢煙腸 tshiám-ian-tshiâng | 李仔攢 lí-á-tshiám | 攢擔 tshiám-tann |
| 606 | 唱聲 tshiàng-siann | 唱片 tshiùnn-phinn | 演唱 ián-tshiùnn | 走唱 tsáu-tshiùnn | 唱名 tshiàng-miâ | 吟唱 gîm-tshiùnn | 明呼明唱 bîng-hoo-bîng-tshiàng |
| | | 啥物聲 siánn-mîh siann | 無聲 bô-siann | 心聲 sim-sian | 掌聲 tsiáng-siann | 聲援 siann-uān | 梢聲 sau-siann |
| 607 | 倩 tshiànn | 情人 tshiànn-lâng | 倩的 tshiànn--ê | 加倩 ke tshiànn | | 倩鬼拆藥單 tshiànn kuí thiah ioh-tuann | |
| 608 | 搜 tshiau | 搜冊包 tshiau-tskeh-pau | 烏白搜 ōo-pêh-tshiau | 搜透透 tshiau-thàu-thàu | 搜身軀 tshiau sin-khu | 那殼那搜 ná tshing ná tshiau | 搜救 soo-kiù |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 609 | 撫 tshiâu | 撫椅桌 tshiâu-í-toh | 撫予齊 tshiâu hōo tsê | 撫骨 tshiâu-kut | 撫價數 tshiâu kè-siàu | 推撫 tshui-tshiâu | 撫摶 tshiâu-tshik |
| 610 | 擗 tshih | 擗落去 tshih--löh-khì | 擗電鈴 tshih tiān-líng | 擗風琴 tshih hong-khim | 擗倚來 tshih uá--lái | 擗牢咧 tshih tiâu--leh | 歪膏擗斜 uai-ko-tshih-tshuâh |
| 611 | 粟 tshik | 粟仔 tshik-á | 粟鳥仔 tshik-tsiáu-á | 曝粟 phák tshik | 米粟 bí-tshik | 粟青 tshik-tshenn | 粟倉 tshik-tshng |
| 612 | 親像 tshin-tshiūnn | 親人 tshin-jîn | 親生的 tshin-senn--ê | 鄉親 hiong-tshin | 講親情 kóng-tshin-tsiânn | 相親 siòng-tshin | 成親 sîng-tshin |
| | | 若像 ná-tshiūnn | 若親像 ná-tshin-tshiūnn | 神像 sîn-siōng | 雕像 tiau-siōng | 畫像 uē-siōng | 銅像 tâng-siōng |
| 613 | 親情 tshin-tsiânn | 足親 tsiok-tshin | 探親 thàm-tshin | 結親 kiat-tshin | 近親 kîn-tshin | 公親 kong-tshin | 表親 piáu-tshin |
| | | 姑情 koo-tsiânn | 心情 sin-tsîng | 親情五十 tshin-tsiânn-gôo-tsáp | 做親情 tsò-tshin-tsiânn | 案情 àn-tsîng | 行情 hâng-tsîng |
| 614 | 清彩 tshìn-tshái | 清飯 tshìn-pñg | 清汗 tshìn-kuānn | 起清瘡 khí-tshìn-móoh | 清糜 tshìn-muê | 清心 tshìn-sim | 秋清 tshiu-tshìn |
| | | 彩色 tshái-sik | 無彩 bô-tshái | 好彩頭 hó-tshái-thâu | 檢彩 kiám-tshái | 色彩 sik-tshái | 彩繪 tshái-huē |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 615 | 清氣 tshing-khì | 清潔 tshing-kiat | 清清咧 tshing-tshing-leh | 卵清 nīng-tshing | 澄清 tīng-tshing | 坐清 tsē-tshing | 清寒 tshing-hān |
| | | 氣色 khì-sik | 元氣 guān-khì | 運氣 ūn-khì | 義氣 gī-khì | 和氣 hō-khì | 福氣 hok-khì |
| 616 | 清芳 tshing-phang | 看較清 khuànn khah tshing | 清湯 tshing-thng | 清冰 tshing-ping | 清火 tshing-hué | 清閒 tshing-îng | 清廉 tshing-liām |
| | | 芳水 phang-tsúi | 芳味 phang-bī | 米芳 bí-phang | 芟芳 khiàn-phang | 芳瓜 phang-kue | 芳料 phang-liāu |
| 617 | 擤 tshìng | 擤鼻 tshìng-phinn | 擤出來 tshìng--tshut-lái | | | | |
| 618 | 穿 tshīng | 穿衫 tshīng-sann | 好穿 hó-tshīng | 重穿 tiōng-tshīng | 穿插 tshīng-tshah | 粗穿 tshoo-tshīng | 食穿 tsiāh-tshīng |
| 619 | 鮮 tshinn | 無鮮 bô-tshinn | 真鮮 tsin-tshinn | 魚鮮 hî-tshinn | 新鮮 sin-sian | 鮮沵 tshinn-tshioh | 鮮花 tshinn-hue |
| 620 | 笑哈哈 tshiò-hai-hai | 好笑神 hó-tshiò-sîn | 講笑 kóng-tshiò | 文文仔笑 bûn-bûn-á-tshiò | 笑詼 tshiò-khue | 撲匱笑 lián-khap-tshiò | 滾笑 kún-tshiò |
| | | | | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 621 | 拭 tshit | 拭一下 tshit--tsit-ē | 拭仔 tshit-á | 烏枋拭仔 oo-pang-tshit-á | 拭尻川 tshit-kha-tshng | 拭喙 tshit-tshuì | 拭面 tshit-bīn |
| 622 | 迢迢 tshit-thô | 食迢迢 tsiâh tshit-thô | 迢迢物 tshit-thô-mih | 迢迢爾爾 tshit-thô niā-niā | 迢迢人 tshit-thô-lâng | 迢迢囡仔 tshit-thô-gín-á | |
| | | | | | | | |
| 623 | 手電仔 tshiú-tiān-á | 擰手 giâh-tshiú | 穩手 bái-tshiú | 握手 ak-tshiú | 遏手把 at-tshiú-pà | 後手 āu-tshiú | 沐手 bak-tshiú |
| | | 電話 tiān-uē | 無電 bô-tiān | 無線電 bô-suànn-tiān | 相拍電 sio-phah-tiān | 失電 sit-tiān | 電火柱 tiān-hué-thiāu |
| | | 尪仔冊 ang-á-tskeh | 紅嬰仔 âng-enn-á | 二步七仔 jī-pōo-tshit-á | 阿不倒仔 a-put-tó-á | 阿叔仔 a-tsik-á | 愛仔 ài-á |
| 624 | 吮 tshóng | 吮魚頭 tshóng hî-thâu | 真勢吮 tsin gâu tshóng | 鳥仔吮毛 tsiáu-á tshóng mñg | 吮排骨 tshóng pâi-kut | 勢吮食 gâu-tshóng-tsiâh | |
| 625 | 創 tshòng | 創啥物 tshòng siánn-mih | 創治 tshòng-tī | 創造 tshòng-tsō | 創辦 tshòng-pān | 創舉 tshòng-kí | 原創 guân-tshòng |
| 626 | 創治 tshòng-tī | 創空 tshòng-khang | 創下 tshòng-hā | 創景 tshòng-kíng | 創意 tshòng-ì | 創刊 tshòng-khan | 創始 tshòng-sí |
| | | 治病 tī-pinn | 治罪 tī-tsue | 醫治 i-tī | 凌治 lîng-tī | 治桿 tī-iau | 治療 tī-liâu |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------|---------------|----------------|--------------------------|-----------------|---------------------------|--------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 627 | 趨 | 趨趨 | 無趨 | 趨雪 | 趨勢 | | |
| | tshu | tshu-tshu | bô-tshu | tshu-seh | tshu-sè | | |
| 628 | 厝 | 厝頂 | 入厝 | 後頭厝 | 蓄厝 | 瓦厝 | 販厝 |
| | tshù | tshù-tíng | jíp-tshù | āu-thâu-tshù | hak-tshù | hiā-tshù | huàn-tshù |
| 629 | 距 | 距一倒 | 距溜籠 | 距冰 | 距倒 | | |
| | tshū | tshū tsit tó | tshū liu-lōng | tshū-ping | tshū-tó | | |
| 630 | 炁 | 炁路 | 炁頭 | 歹炁頭 pháinn-tshuā-thâu | 炁路雞 | | |
| | tshuā | tshuā-lōo | tshuā-thâu | | tshuā-lōo-ke | | |
| 631 | 娶 | 娶新娘 | 娶某 | 伴娶 phuānn-tshuā | 嫁娶 | 娶新婦 | 伊袂娶 |
| | tshuā | tshuā-sin-niû | tshuā-bóo | | kè-tshuā | tshuā-sin-pū | i bē tshuā |
| 632 | 癰 | 癰屎 | | | | | |
| | tshuah | tshuah-sái | | | | | |
| 633 | 礫 | 礫冰 | 菜礫 | 菜礫仔 | 礫簽 | 礫礫咧 tshuah-tshuah--leh | |
| | tshuah | tshuah-ping | tshài-tshuah | tshài-tshuah-á | tshuah-tshiam | | |
| 634 | 掣 | 掣雞毛 | 掣斷 | 掣手 | 掣流 | | |
| | tshuah | tshuah-ke-moo | tshuah-tñg | tshuah-tshiú | tshuah-lâu | | |
| 635 | 攢 | 攢衫 | 攢碗箸 | 攢便便 | | | 攢家私 |
| | tshuân | tshuân-sann | tshuân uánn-tí | tshuân-piān-piān | | | tshuân-ke-si |
| 636 | 扦 | 扦著 | 竹扦 | 柴扦 | 扦扦 | | |
| | tshuann | tshuann--tióh | tik-tshuann | tshâ-tshuann | tshuann-tshuann | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-------|-------------|--------------|----------------|-------------|---------------|-------------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 637 | 炊 | 炊粿 | 炊飯 | 炊菜 | 炊粽 | 炊層仔 | 炊床 |
| | tshue | tshue-kué | tshue-pñg | tshue-tshài | tshue-tsàng | tshue-tsân-á | tshue-sñg |
| 638 | 箋 | 箋仔 | 竹箋 | 球箋 | | | |
| | tshuê | tshuê-á | tik-tshuê | kiû-tshuê | | | |
| 639 | 揣 | 揣人 | 揣著 | 揣頭路 | 相揣 | 揣無 | 揣空揣縫 |
| | tshuē | tshuē-lâng | tshuē-tiôh | tshuē-tâu-lōo | sio-tshuē | tshuē-bô | tshuē-khang-tshuē-phang |
| 640 | 喙 | 喙舌 | 喙脣 | 喙顎 | 喙饑 | 喙水 | 喙白 |
| | tshuì | tshuì-tshîh | tshuì-tûn | tshuì-phué | tshuì-sâi | tshuì-suí | tshuì-péh |
| 641 | 喙顎 | 喙角 | 喙空 | 喙焦 | 喙瀾 | 喙斗 | 喙箍 |
| | | tshuì-kak | tshuì-khang | tshuì-ta | tshuì-nuā | tshuì-táu | tshuì-khoo |
| 642 | 喙脣 | 喙罨 | 喙鬚 | 喙脣皮 | 喙下斗 | 喙齒根 | 喙齒岸 |
| | | tshuì-am | tshuì-tshiu | tshuì-tûn-phué | tshuì-ē-táu | tshuì-khí-kin | tshuì-khí-huānn |
| | | 碗脣 | 目瞇脣 | 耳仔脣 | 帽仔脣 | | |
| | | uánn-tûn | bák-tsiu-tûn | hinn-á-tûn | bō-á-tûn | | |
| 643 | 賭 | 賭錢 | 有賭 | 無賭 | | | |
| | tshun | tshun-tsînn | ū-tshun | bô-tshun | | | |
| 644 | 糍 | 麻糍 | | | | | |
| | tsî | muâ-tsî | | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|----------------|--------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 645 | 遮 tsia | 佇遮 tī-tsia | 遮婧 tsiah-suí | 遮濟 tsiah-tsē | 遮好 tsiah-hó | 來遮 lāi-tsia | |
| 646 | 遮的 tsia ê | 遮勢 tsiah--gâu | 遮閒 tsiah--îng | | | | |
| | | 有的 ū--ê | 我的 guá ê | 恁的 lín ê | 阮的 gún ê | | |
| 647 | 遮的 tsia-ê | 遮寒 tsiah-kuânn | 遮熱 tsiah-juâh | | | | |
| | | 眾人的 tsìng-lâng-ê | 啥人的 siánn-lâng-ê | | | | |
| 648 | 才 tsiah | 天才光 thinn-tsiah-kng | 才閣來 tsiah-koh-lâi | 才知影 tsiah-tsai-iánn | | | |
| 649 | 遮 tsiah | 遮緊 tsiah-kín | 遮趕 tsiah-kuánn | 遮無閒 tsiah-bô-îng | | | |
| 650 | 遮爾 tsiah-nī | 遮俗 tsiah-siòk | 遮慢 tsiah-bān | 遮滇 tsiah-tînn | | | |
| | | 遮爾婧 tsiah-nī-suí | 遮爾巧 tsiah-nī-khiáu | | | | |
| 651 | 食 tsiâh | 食食 tsiâh-sít | 食飯 tsiâh-pñg | 食茶 tsiâh-tê | 食巧 tsiâh-khá | 食無 tsiâh-bô | 食穿 tsiâh-tshíng |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 652 | 針黹 tsiam-tsí | 針灸 tsiam-kù | 針車仔 tsiam-tshia-á | 針空 tsiam-khang | 生目狗針 senn bák-ká u-tsiam | | |
| | | 做針黹 tsò-tsiam-tsí | 針黹幼 tsiam-tsí iù | | | | |
| 653 | 煎 tsian | 煎卵 tsian-nīng | 煎魚 tsian-hî | 蚵仔煎 ô-á-tsian | 煎粿 tsian-kué | 煎匙 tsian-sî | |
| 654 | 汫 tsiánn | 汫水 tsiánn-tsuí | 傷汫 siunn-tsiánn | 汫水魚 tsiánn-tsuí-hî | 軟汫 níng-tsiánn | 鹹汫 kiâm-tsiánn | |
| 655 | 誠 tsiánn | 誠濟 tsiánn-tsē | 誠婧 tsiánn-suí | 誠實 tsiánn-sít | 誠勢 tsiánn-gâu | 誠好 tsiánn-hó | 誠拚 tsiánn-piànn |
| 656 | 成 tsiánn | 成十本 tsiánn-tsáp-pún | 成萬籩 tsiánn-bān-khoo | 成個月 tsiánn-kò-guèh | 成做 tsiánn-tsò | | |
| 657 | 照起工 tsiàu-khí-kang | 照顧 tsiàu-kò | 照輪 tsiàu-lûn | 照應 tsiàu-ìng | 照道理 tsiàu-tō-lí | 照講 tsiàu-kóng | 照開 tsiàu-khui |
| | | 起床 khí-tshâng | 起行 khí-kiânn | 起厝 khí-tshù | 起雄 khí-hiông | 起來 khí-lâi | 起蛟龍 khí-kau-lîng |
| | | 工地 kang-tê | 工人 kang-lâng | 工場 kang-tiûnn | 工廠 kang-tshiúnn | 工頭 kang-thâu | 工夫 kang-hu |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------|------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 658 | 寂寞 tsik-bók | 寂寞 tsik-bók | 孤寂 koo-tsik | | | | |
| | | 寂寞 tsik-bók | | | | | |
| 659 | tsim | 相噏 sio-tsim | 噏喙 tsim-tshuì | 噏面 tsim-bīn | | | |
| 660 | 斟酌 tsim-tsiok | 斟酌 tsim-tsiok | 斟酌看 tsim-tsiok-khuànn | 斟酌想 tsim-tsiok-siūnn | 斟酌聽 tsim-tsiok-thiann | | |
| | | 斟酌 tsim-tsiok | | | | | |
| 661 | 春 tsing | 春米 tsing-bì | 相春 sio-tsing | 春白 tsing-khū | 春藥仔 tsing-iōh-á | | |
| 662 | 從 tsîng | 從細漢 tsîng-sè-hàn | 從古早 tsîng-kóo-tsá | 從到今 tsîng-kàu-tann | 從頭仔 tsîng-thâu-á | | |
| 663 | 檳 tsinn | 柴檳 tshâ-tsinn | 鋤頭檳 tí-thâu-tsinn | 硬檳 ngē-tsinn | 檳入去 tsinn--jîp-khì | | |
| 664 | 茈 tsínn | 真茈 tsin-tsínn | 較茈 khah-tsínn | 傷茈 siunn-tsínn | 茈文文 tsínn-bûn-bûn | 茈薑 tsínn-kiunn | |
| 665 | 榦 tsìn | 榦棵 tsìn-kuè | 榦路 tsìn-lôo | 番薯榦 han-tsî-tsìn | 豆乾榦 tāu-kuann-tsinn | 榦丸仔 tsìn-uân-á | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|-----------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 666 | 舐 tsinn | 舐過 tsinn-kuè | 舐了了 tsinn-liáu-liáu | | | | |
| 667 | 少 tsió | 少歲 tsió-huè | 少數 tsió-sòo | 真少 tsin-tsió | 較少 khah-tsió | 少缺 tsió-khueh | |
| 668 | 這 tsit | 這陣 tsit-tsūn | 這站 tsit-tsām | 這馬 tsit-má | 這久 tsit-kú | 這擺 tsit-pái | 這爿 tsit-pīng |
| 669 | 這馬 tsit-má | 這時 tsit-sî | 這點仔 tsit-tiám-á | 這款人 tsit-khuán-lâng | 這搭 tsit-tah | 這世人 tsit-sì-lâng | 這幾工 tsit-kuí-kang |
| | | 馬西 má-se | 千里馬 tshian-lí-má | 馬上 má-siōng | 馬公 Má-king | | |
| 670 | 一寡(仔) tsit-kuá(-á) | 一下 tsit-ē | 一睷仔 tsit-khùn-á | 一寡 tsit-kuá | 一擺 tsit-pái | 一粒 tsit-liàp | 一爿 tsit-pīng |
| | | 守寡 tsiú-kuá | 寡婦 kuá-hū | 寡人 kuá-jîn | 一寡錢 tsit-kuá-tsinn | | |
| | | 囡仔 gín-á | 舅仔 kū-á | 抿仔 bín-á | 秤仔 tshìn-á | 姨仔 î -á | 草仔 tsháu-á |
| 671 | 守 tsiú | 守寡 tsiú-kuá | 守更 tsiú-kenn | 守節 tsiú-tsiat | 守賊 tsiú-tshát | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|------------------|-------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 672 | 咒誓 tsiù-tsuā | 咒誓 tsiù-lé | 唸咒 liām-tsiù | 咒語 tsiù-gí | 咒讖 tsiù-tshàm | 咒誓 tsiù-tsuā | |
| | | 咒誓 tsiù-tsuā | | | | | |
| 673 | 就 tsiū | 就近 tsiū-kīn | 就事論事 tsiū-sū-lūn-sū- | 就任 tsiū-jīm | 就業 tsiū-giáp | 就按呢 tsiū-án-ne | 成就 sīng-tsiū |
| 674 | 蟹蜍 tsiunn-tsî | 蟹蜍 tsiunn-tsî | | | | | |
| | | 蟹蜍 tsiunn-tsî | | | | | |
| 675 | 做伙 tsò-hué | 做稿 tsò-sit | 做詩 tsò-si | 做忌 tsò-kī | 做客 tsò-kheh | 做伴 tsò-phuānn | 做陣 tsò-tīn |
| | | 伙夫 hué-hu | 伙食 hué-sít | 扮公伙仔 pān-kong-hué-á | 做伙 tsò-hué | | |
| 676 | 作稿 tsoh-sít | 作業 tsok-giáp | 製作 tsè-tsok | 作品 tsok-phín | 創作 tshòng-tsok | 作文 tsok-bùn | 作者 tsok-tsiá |
| | | 稿頭 sit-thâu | 作稿 tsoh-sít | 作稿人 tsoh-sít-lâng | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------|-----------------|---------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 677 | 昨日 tsōh-jit | 昨日 tsōh--jit | | | | | |
| | | 日頭 jit-thâu | 曝日 phák-jit | 日後 jit-āu | 日光燈 jit-kong-ting | 日子 jit-tsí | 日票 jit-phiò |
| 678 | 苴 tsū | 苴咧 tsū--leh | 鞋苴仔 ê-tsū-á | 尿苴仔 jiō-tsū-á | 苴枋 tsū-pang | 膨椅苴 phòng-í-tsū | 苴被 tsū-phuē |
| 679 | 逝 tsuā | 一逝 tsit-tsuā | 規逝 kui-tsuā | 直逝 tit-tsuā | 橫逝 huâinn-tsuā | 幾逝 kuí-tsuā | |
| 680 | 煎 tsuann | 煎茶 tsuann-tê | 煎藥仔 tsuann-iōh-á | 煎滾水 tsuann-kún-tsúi | | | |
| 681 | 炸 tsuànn | 炸油 tsuànn-iû | 炸豬油 tsuànn-ti-iû | 炸無油 tsuànn-bô-iû | | | |
| 682 | 水雞 tsuí-ke | 雨水 hōo-tsuí | 水車 tsuí-tshia | 水災 tsuí-tsai | 水路 tsuí-lōo | 水螺 tsuí-lê | 水珠 tsuí-tsú |
| | | 雞鴨 ke-ah | 闔雞 iam-ke | 雞卵 ke-nīng | 雞翼 ke-sít | 雞仔目 ke-á-bák | 雞捲 ke-kníng |
| 683 | 陣 tsūn | 一陣 tsit-tsūn | 陣雨 tsūn-hōo | 這陣 tsit-tsūn | 彼陣 hit-tsūn | 催陣 tshui-tsūn | |
| 684 | 挂 tú | 挂著 tú-tiōh | 挂才 tú-tsiah | 挂搪 tú-tñg | 挂數 tú-siàu | 挂好 tú-hó | 挂迨 tú-tshiāng |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|------------------|--------------|---------------|--------------|-----------|-------------|-------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 685 | 注 | 拚注 | 砲注 | 大注 | | | |
| | tù | piànn-tù | teh-tù | tuā-tù | | | |
| 686 | 駐 | 駐水 | 駐死 | 駐牢咧 | | | |
| | tū | tū-tsuí | tū-sí | tū-tiâu--leh | | | |
| 687 | 躡 | 躡位 | 躡仔遮 | | | | |
| | tuà | tuà-tó-uī | tuà-tī-tsia | | | | |
| 688 | (大)肚仔 | 大下 | 大漢 | 大囝 | 大氣 | 大範 | 大盤 |
| | | tuā-ē | tuā-hàn | tuā-kiánn | tuā-khuì | tuā-pān | tuā-puânn |
| | | 豬肚 | 肚尾 | 肚臍 | 肚腸 | 肚仔 | 腸仔肚 |
| | | ti-tōo | tōo-bué | tōo-tsâi | tōo-tâng | tōo-kuai-á | tâng-á-tōo |
| | (tuā)-tōo-kuai-á | 肚仔 | 蛤仔 | 咁仔 | | | |
| | | tōo-kuai-á | kap-kuai-á | kām-kuai-á | | | |
| | | 囡仔 | 草仔 | 舅仔 | 姨仔 | 抿仔 | 秤仔 |
| | | gín-á | tsháu-á | kū-á | î -á | bín-á | tshìn-á |
| 689 | 綴 | 綴予著 | 綴人走 | 綴路 | 綴車 | 綴有著 | 綴袂著 |
| | tuè | tuè-hōo-tiōh | tuè-lâng-tsáu | tuè-lōo | tuè-tshia | tuè-ū-tiōh | tuè-bē-tiōh |
| 690 | 盹龜 | 盹龜 | 盹龜雞 | 盹龜神 | | 盹瞌睡 | |
| | | tuh-ku | tuh-ku-ke | tuh-ku-sîn | | tuh-ka-tsuē | |
| | tuh-ku | 紅龜 | 金龜 | 頓龜 | 龜神 | 龜毛 | 龜精 |
| | | âng-ku | kim-ku | tîng-ku | ku-sîn | ku-moo | ku-tsiann |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|----------------|-----------------------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------|-------------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 691 | 揆 | 揆一空 túh-tsít-khanq | 揆破 túh-phuà | 揆著 túh-tiòh | | | |
| 692 | 倚 | 相倚 sio-uá | 倚行 uá-hàng | 倚靠 uá-khò | 倚年 uá-nî | 欲倚 beh-uá | 倚意 uá-ì |
| 693 | 冤家 uan-ke | 結冤 kiat-uan | 冤仇 uan-siû | 冤枉 uan-óng | 冤屈 uan-khut | | |
| | | 倚家 khiā-ke | 拏家 khînn-ke | 家後 ke-āu | 家伙 ke-hué | 家婆 ke-pô | 家私 ke-si |
| 694 | 怨嘆 uàn-thàn | 怨恨 uàn-hūn | 怨妒 uàn-tòo | 怨感 uàn-tsheh | 怨天怨地 uàn-thinn-uà n- | 怨嘆 uàn-thàn | |
| | | 怨嘆 uàn-thàn | | | | | |
| 695 | 晏 | 早晏 tsá-uànn | 真晏 tsin-uànn | 傷晏 siunn-uànn | | | |
| 696 | 幹 | 正幹 tsiànn-uat | 倒幹 tò-uat | 幹角 uat-kak | 彎彎幹幹 uan-uan-uat-uat | 幹來幹去 uat-lâi-uat-khì | |
| 697 | 越 | 越頭 uát-thâu | | 越南 Uát-lâm | | | |
| 698 | 摶 | 針咧摶 tsiam-leh-ui | 摶摶鑽 ui-ui-tsng | | | | |

新北市102學年度第1學期十二年國民基本教育國教輔導團教師專業成長工作坊
閩南語字音字形700字詞延伸

| 編號 | 建議用字 | 難度：易 | | 難度：中 | | 難度：難 | |
|-----|---------------|------------------|-------------------|---------------|------------------|---------------|------|
| | | 用例 1 | 用例 2 | 用例 3 | 用例 4 | 用例 5 | 用例 6 |
| 699 | 搵 ùn | 搵豆油 ùn-tāu-iû | 搵糖 ùn-thñg | 搵澹 ùn-tâm | 搵一下 ùn-tsit-ē | | |
| 700 | 鬱卒 ut-tsut | 鬱悶 ut-būn | 鬱傷 ut-siong | 鬱熱 ut-juâh | 鬱雨 ut-hōo | 鬱卒 ut-tsut | |
| | | 卒仔 tsut-á | 小卒仔 sió-tsut-á | 鬱卒 ut-tsut | | | |